

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *2490* /SXD-QLXD

Ninh Thuận, ngày 12 tháng 10 năm 2015

V/v Công bố giá vật liệu xây
dựng Quý IV/2015 trên địa bàn
tỉnh Ninh Thuận.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các Huyện, Thành phố;
- Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện;
- Phòng QLĐT thành phố PR-TC;
- Các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án,

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 190/BXD-KTTC ngày 28/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng,

Trên cơ sở quyết định giá bán của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn và giá bán lẻ phổ biến trên thị trường tỉnh Ninh Thuận, Sở Xây dựng công bố như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng Quý IV/2015 trên thị trường trong phạm vi thành phố Phan Rang – Tháp Chàm. Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp đối với các công trình xây dựng trên địa bàn các huyện được xác định bằng giá vật liệu xây dựng theo Công bố cộng với cước vận chuyển theo quy định hiện hành.

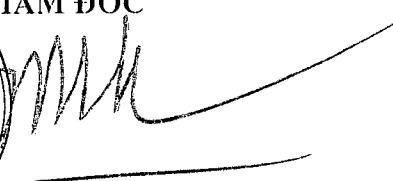
2. Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình, được xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá theo công bố tại văn bản này. Trường hợp vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý với điều kiện đáp ứng được các yêu cầu đặt ra về chủng loại, chất lượng, số lượng, tiến độ cung ứng, ... và đảm bảo tính cạnh tranh.

3. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này chỉ mang tính chất tham khảo để Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn quyết định vận dụng trong công tác xác định đơn giá xây dựng lập tổng mức đầu tư, dự toán các công trình đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận trong Quý IV/2015./.

(Đính kèm Công bố giá vật liệu xây dựng quý IV/2015).

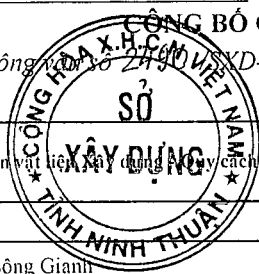
Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Lưu: VT, QLXD;

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Hồ Ngọc Tiến

CÔNG BỐ GIÁ VLXD QUÝ IV NĂM 2015
(Kèm theo công bố giá VLXD-QLXD ngày 12/10/2015 của Sở Xây dựng Ninh Thuận)



Số TT	Tên vật liệu xây dựng (nguyên cách)	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	XI MĂNG			
	Xi măng PCB 30 Sông Gianh	đ/tấn	1,819,091	Giá thị trường Phan Rang
	Xi măng PCB 40 Sông Gianh	đ/tấn	1,850,909	Giá thị trường Phan Rang
	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	đ/tấn	1,509,091	Giá thị trường Phan Rang
	Xi măng Duyên Hà PCB 40	đ/tấn	1,377,273	Giá thị trường Phan Rang
	Xi măng Vicem Hà Tiên PC 40 rời	đ/tấn	1,781,818	Giá thị tại chân công trình
	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 rời	đ/tấn	1,663,636	Giá thị tại chân công trình
	Xi măng Hoàng Mai PCB 40	đ/tấn	1,436,364	Giá thị trường Phan Rang
	Xi măng Hoàng Mai Holcim PCB 40	đ/tấn	1,663,636	Giá thị trường Phan Rang
	Xi măng Thăng Long PCB 40	đ/tấn	1,409,091	Giá thị trường Phan Rang
	Xi măng Pomihóa PCB 40	đ/tấn	1,409,091	Giá thị trường Phan Rang
	Xi măng PCB 40 Kim Đình (bao)	đ/tấn	1,336,364	Giá trên phương tiện tại kho Du Long, bao gồm chi phí bốc lên
	Xi măng PCB 30 Kim Đình (bao)	đ/tấn	1,263,636	
	Xi măng PCB 30 Ninh Thuận	đ/tấn	1,236,364	Giá trên phương tiện tại kho CTCP Phương Hải, bao gồm chi phí bốc lên
	Xi măng PCB 40 Ninh Thuận	đ/tấn	1,290,909	
	Xi măng PCB 40 Công Thành	đ/bao	72,727	Giá thị trường Phan Rang
	Xi măng trắng FICO	đ/kg	3,409	Giá thị trường Phan Rang
	SẮT THÉP			
	Thép cuộn			
	Đường kính φ6 CT2 POMINA	đ/kg	13,182	Giá thị trường Phan Rang
	Đường kính φ8 CT2 POMINA	đ/kg	13,182	Giá thị trường Phan Rang
	Đường kính φ6 CT2 Vnsteel	đ/kg	14,490	Giá thị trường Phan Rang
	Đường kính φ8 CT2 Vnsteel	đ/kg	14,440	Giá thị trường Phan Rang
	Thép cây			
	Đường kính φ10 rắn POMINA	đ/kg	13,315	Giá thị trường Phan Rang
	Đường kính φ12 - 18 rắn POMINA	đ/kg	13,170	Giá thị trường Phan Rang
	Đường kính φ10 SD295 Vnsteel	đ/kg	14,550	Giá thị trường Phan Rang
	Đường kính φ12 - 32 CB300V Vnsteel	đ/kg	14,400	Giá thị trường Phan Rang
	Thép tấm	đ/kg	15,455	Giá thị trường Phan Rang
	Thép ống			
Đường kính Φ15 đến Φ114				
	Độ dày		Ống đen	
	1,0 - 1,4 mm	đ/kg	14,235	Giá thị trường Phan Rang
	1,5 - 1,6 mm	đ/kg	14,235	Giá thị trường Phan Rang
	1,7 - 1,9 mm	đ/kg	14,235	Giá thị trường Phan Rang
	2,0 - 5,0 mm	đ/kg	14,235	Giá thị trường Phan Rang
	5,1 - 6,35 mm	đ/kg	14,235	Giá thị trường Phan Rang
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm	đ/kg	15,909	Giá thị trường Phan Rang
			Ống mạ kẽm	
	1,5 - 1,6mm	đ/kg	21,655	Giá thị trường Phan Rang
	1,7 - 1,9 mm	đ/kg	21,125	Giá thị trường Phan Rang
	2,0 - 6,35 mm	đ/kg	20,595	Giá thị trường Phan Rang
Đường kính Φ141 đến Φ219				
			Ống đen	

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	3,4 - 6,35 mm	d/kg	14,765	Giá thị trường Phan Rang
	6,36 - 12,0mm	d/kg	15,295	Giá thị trường Phan Rang
	6,36 - 12,0mm		Ống mạ kẽm	
	3,4 - 6,35 mm	d/kg	21,655	Giá thị trường Phan Rang
	6,36 - 12,0mm	d/kg	22,025	Giá thị trường Phan Rang
	Thép hình			
	V25 - V65 VNSTEEL	d/kg	16,480	Giá thị trường Phan Rang
	V70 - V100 VNSTEEL	d/kg	16,880	
	□ 30 dày 1,0mm	d/cây	87,273	Giá thị trường Phan Rang
	□ 30 dày 1,2mm	d/cây	103,636	Giá thị trường Phan Rang
	□ 40 dày 1,1mm	d/cây	128,182	Giá thị trường Phan Rang
	□ 40 dày 1,2mm	d/cây	140,000	Giá thị trường Phan Rang
	□ 25*50 dày 1,2mm	d/cây	131,818	Giá thị trường Phan Rang
	□ 30*60 dày 1,2mm	d/cây	159,091	Giá thị trường Phan Rang
	□ 40*80 dày 1,2mm	d/cây	211,818	Giá thị trường Phan Rang
	□ 40*80 dày 1,4mm	d/cây	240,909	Giá thị trường Phan Rang
	□ 50*100 dày 1,2mm	d/cây	280,000	Giá thị trường Phan Rang
	□ 50*100 dày 1,4mm	d/cây	307,273	Giá thị trường Phan Rang
	□ 50*100 dày 1,8mm	d/cây	390,000	Giá thị trường Phan Rang
	□ 60*120 dày 1,4mm	d/cây	388,182	Giá thị trường Phan Rang
	□ 60*120 dày 2,0mm	d/cây	513,636	Giá thị trường Phan Rang
	Ø 21 dày 1,2mm	d/cây	59,091	Giá thị trường Phan Rang
	Ø 21 dày 1,5mm	d/cây	68,182	Giá thị trường Phan Rang
	Ø 27 dày 1,2mm	d/cây	77,273	Giá thị trường Phan Rang
	Ø 34 dày 1,2mm	d/cây	95,455	Giá thị trường Phan Rang
	Ø 42 dày 1,5mm	d/cây	140,909	Giá thị trường Phan Rang
	Ø 42 dày 1,8mm	d/cây	171,818	Giá thị trường Phan Rang
	Ø 60 dày 1,2mm	d/cây	176,364	Giá thị trường Phan Rang
	Ø 90 dày 1,5mm	d/cây	314,545	Giá thị trường Phan Rang
	V 30 xanh dày 2,8mm	d/cây	120,909	Giá thị trường Phan Rang
	V 40 xanh dày 2,8mm	d/cây	178,182	Giá thị trường Phan Rang
	V 40 đỏ dày 3,8mm	d/cây	224,545	Giá thị trường Phan Rang
	V 50 xanh dày 3,8mm	d/cây	286,364	Giá thị trường Phan Rang
	V 50 đỏ dày 4,8mm	d/cây	350,000	Giá thị trường Phan Rang
	La 14; 16; 20; 30 dẻo	d/cây	14,545	Giá thị trường Phan Rang
	La 40 dẻo	d/cây	14,545	Giá thị trường Phan Rang
	La 14; 20; 30 cứng	d/cây	14,364	Giá thị trường Phan Rang
	La 40 cứng	d/cây	14,364	Giá thị trường Phan Rang
	Cáp thép dự ứng lực không vỏ bọc, 7 sợi ASTM A416/A416M-99 GRADE	d/kg	23,455	Giá tại thành phố Hồ Chí Minh
	Cáp thép dự ứng lực không vỏ bọc, 7 sợi ASTM A416M-2006 GRADE 1860 (Thailand)	d/kg	24,091	Giá tại thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Quân Trung				
	(Vinakyoei)	d/kg	25,000	Giá tại TP Phan Rang - Tháp Chàm
	Ống gen 60/70 (Vinakyoei)	mét	37,000	Giá tại TP Phan Rang - Tháp Chàm
	Ống gen 65/72 - ống gen 72/79 (Vinakyoei)	mét	40,000	Giá tại TP Phan Rang - Tháp Chàm
	Vải địa kỹ thuật - tiêu chuẩn ASTM -D4595 (HAICATEX) (Vinakyoei)			
	Vải địa kỹ thuật 12kN/m	kg	14,000	Giá tại TP Phan Rang - Tháp Chàm

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	Vải địa kỹ thuật 14kN/m	kg	15,500	Giá tại TP Phan Rang - Tháp Chàm
	Vải địa kỹ thuật 15kN/m	kg	16,500	Giá tại TP Phan Rang - Tháp Chàm
	Vải địa kỹ thuật 17kN/m	kg	17,000	Giá tại TP Phan Rang - Tháp Chàm
Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam (Quy cách, Chất lượng BS 1387 hoặc ASTM A53)				
	Đường kính từ DN 10 đến DN 100			
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.4mm	d/kg	12,327	Giá thị trường Phan Rang
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.5mm đến 1.6mm	d/kg	12,327	Giá thị trường Phan Rang
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.7mm đến 1.9mm	d/kg	12,118	Giá thị trường Phan Rang
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.0mm	d/kg	12,118	Giá thị trường Phan Rang
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.1mm đến 6.35mm	d/kg	12,118	Giá thị trường Phan Rang
	Đường kính từ DN 125 đến DN 200			
	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 6.35mm	d/kg	13,709	Giá thị trường Phan Rang
	Ống thép đen độ dày 6.36mm đến 12.0mm	d/kg	13,709	Giá thị trường Phan Rang
	Đường kính từ DN 10 đến DN 100			
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.5mm đến 1.6mm	d/kg	21,655	Giá thị trường Phan Rang
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.7mm đến 1.9mm	d/kg	20,591	Giá thị trường Phan Rang
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 6.35mm	d/kg	21490/1.1	Giá thị trường Phan Rang
	Đường kính từ DN 10 đến DN 100			
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 6.35mm	d/kg	20,591	Giá thị trường Phan Rang
	Đường kính từ DN 125 đến DN 200			
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng 6.36mm đến 12.0mm	d/kg	20,591	Giá thị trường Phan Rang
	Đường kính từ DN 10 đến DN 200			
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm	d/kg	12,455	Giá thị trường Phan Rang
	Đường kính từ F 15 đến F 114			
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.4mm	d/kg	15,825	Giá thị trường Phan Rang
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.5mm đến 1.6mm	d/kg	15,825	Giá thị trường Phan Rang
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.7mm đến 1.9mm	d/kg	15,295	Giá thị trường Phan Rang
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.0mm	d/kg	14,871	Giá thị trường Phan Rang
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.1mm đến 6.35mm	d/kg	15,295	Giá thị trường Phan Rang
	Đường kính từ F 141 đến F 219			
	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 6.35mm	d/kg	15,825	Giá thị trường Phan Rang
	Ống thép đen độ dày 6.36mm đến 12.0mm	d/kg	16,143	Giá thị trường Phan Rang
	Đường kính từ F 15 đến F 114			
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.5mm đến 1.6mm	d/kg	21,655	Giá thị trường Phan Rang
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.7mm đến 1.9mm	d/kg	21,125	Giá thị trường Phan Rang
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 6.35mm	d/kg	20,595	Giá thị trường Phan Rang
	Đường kính từ F 141 đến F 219			
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 6.35mm	d/kg	22,344	Giá thị trường Phan Rang
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 6.36mm đến 12.0mm	d/kg	22,662	Giá thị trường Phan Rang
	Đường kính từ F 15 đến F 114			
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm	d/kg	15,909	Giá thị trường Phan Rang
B	ỐNG CÔNG BÊ TÔNG LI TÂM			
	Ống công Bê tông ly tâm vữa hè - Giá tại nhà máy (Cụm CN Thành Hải cách Phan Rang 4km) SP cty Hoàng Nhân			
1	Ống BTLT D300 dày 50 mm, L = 4,0 m	d/m	430,000	
2	Ống BTLT D400 dày 50 mm, L = 4,0 m	d/m	490,000	
3	Ống BTLT D500 dày 60 mm, L = 4,0 m	d/m	600,000	

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
4	Ống BTLT D600 dày 60 mm, L = 4,0 m	d/m	690,000	Giá tại nhà máy (Cụm CN Thành Hải cách Phan Rang 4km)
5	Ống BTLT D700 dày 80 mm, L = 4,0 m	d/m	880,000	
6	Ống BTLT D800 dày 80 mm, L = 4,0 m	d/m	1,010,000	
7	Ống BTLT D900 dày 90 mm, L = 4,0 m	d/m	1,285,000	
8	Ống BTLT D1000 dày 100 mm, L = 4,0 m	d/m	1,450,000	
9	Ống BTLT D1200 dày 120 mm, L = 3,0 m	d/m	2,500,000	
10	Ống BTLT D1250 dày 120 mm, L = 3,0 m	d/m	2,650,000	
11	Ống BTLT D1500 dày 120 mm, L = 3,0 m	d/m	3,500,000	
12	Ống BTLT D2000 dày 150 mm, L = 3,0 m	d/m	5,100,000	
			H10	H30
1	Ống BTLT D300 dày 50 mm, L = 4,0 m	d/m	577,000	624,000
2	Ống BTLT D400 dày 50 mm, L = 4,0 m	d/m	678,000	722,000
3	Ống BTLT D500 dày 60 mm, L = 4,0 m	d/m	826,000	915,000
4	Ống BTLT D600 dày 60 mm, L = 4,0 m	d/m	969,000	1,078,000
5	Ống BTLT D700 dày 80 mm, L = 4,0 m	d/m	1,241,000	1,319,000
6	Ống BTLT D800 dày 80 mm, L = 4,0 m	d/m	1,411,000	1,506,000
7	Ống BTLT D900 dày 90 mm, L = 4,0 m	d/m	1,768,000	1,868,000
8	Ống BTLT D1000 dày 100 mm, L = 4,0 m	d/m	1,928,000	2,028,000
9	Ống BTLT D1200 dày 120 mm, L = 3,0 m	d/m	3,060,000	3,250,000
10	Ống BTLT D1250 dày 120 mm, L = 3,0 m	d/m	3,118,000	3,348,000
11	Ống BTLT D1500 dày 120 mm, L = 3,0 m	d/m	3,740,000	4,000,000
12	Ống BTLT D2000 dày 150 mm, L = 3,0 m	d/m	5,630,000	6,248,000
	DẦM BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC			
1	Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực l 12,5m	d/dầm	47,000,000	Giá tại nhà máy (Cụm CN Thành Hải cách Phan Rang 4km)
2	Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực l 15m	d/dầm	65,000,000	
3	Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực l 15,8m	d/dầm	75,000,000	
4	Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực l 18,6m	d/dầm	100,000,000	
5	Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực l 20m	d/dầm	109,000,000	
6	Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực l 24m	d/dầm	133,000,000	
7	Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực l 24,6m	d/dầm	151,000,000	
8	Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực l 33m	d/dầm	169,000,000	
	Vận chuyển dầm bê tông dự ứng lực			
1	Cự ly <= 10km	tấn/km	18,000	Giá trên phương tiện tại nhà máy (Cụm CN Thành Hải cách Phan Rang 4km), chưa tính giá cầu dầm xuống
2	Cự ly từ 11km đến 30km	tấn/km	12,000	
3	Cự ly từ 31km đến 50km	tấn/km	9,000	
4	Cự ly > 50km	tấn/km	6,500	
5	Cầu dầm dự ứng lực	tấn/km	200,000	Giá cầu lên và xuống
	DẦM HỘP Rỗng BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC			
1	Dầm hộp bê tông cốt thép dự ứng lực L= 12,5m	d/dầm	58,000,000	Giá tại nhà máy (Cụm CN Thành Hải cách Phan Rang 4km)
2	Dầm hộp bê tông cốt thép dự ứng lực L= 15m	d/dầm	80,000,000	
3	Dầm hộp bê tông cốt thép dự ứng lực L= 15,8m	d/dầm	91,000,000	
4	Dầm hộp bê tông cốt thép dự ứng lực L= 18,6m	d/dầm	112,000,000	
5	Dầm hộp bê tông cốt thép dự ứng lực L= 20m	d/dầm	139,000,000	
6	Dầm hộp bê tông cốt thép dự ứng lực L= 24m	d/dầm	157,000,000	
7	Dầm hộp bê tông cốt thép dự ứng lực L= 24,6m	d/dầm	181,000,000	
8	Dầm hộp bê tông cốt thép dự ứng lực L= 33m	d/dầm	212,000,000	
	Ổng cống Bê tông ly tâm - Giá tại nhà máy Trạm sản xuất bê tông ly tâm Đèo Cù - Cty Cổ phần XD Ninh Thuận			

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	Ống cống bê tông ly tâm vừa hè			
1	Ống BTLT D300 dày 50 mm, L = 4,0 m	d/m	430,000	Giá bán trên phương tiện tại Xí nghiệp bê tông Đèo Cầu
2	Ống BTLT D400 dày 50 mm, L = 4,0 m	d/m	490,000	
3	Ống BTLT D600 dày 60 mm, L = 4,0 m	d/m	690,000	
4	Ống BTLT D800 dày 80 mm, L = 4,0 m	d/m	1,010,000	
5	Ống BTLT D1000 dày 100 mm, L = 4,0 m	d/m	1,450,000	
6	Ống BTLT D1200 dày 120 mm, L = 3,0 m	d/m	2,500,000	
7	Ống BTLT D1500 dày 120 mm, L = 3,0 m	d/m	3,500,000	
8	Ống BTLT D2000 dày 150 mm, L = 3,0 m	d/m	5,100,000	
	Ống cống bê tông ly tâm H10			
1	Ống BTLT D300 dày 40 mm, L = 4,0 m	d/m	577,000	Giá bán trên phương tiện tại Xí nghiệp bê tông Đèo Cầu
2	Ống BTLT D400 dày 50 mm, L = 4,0 m	d/m	678,000	
3	Ống BTLT D600 dày 60 mm, L = 4,0 m	d/m	969,000	
4	Ống BTLT D800 dày 80 mm, L = 4,0 m	d/m	1,411,000	
5	Ống BTLT D1000 dày 100 mm, L = 4,0 m	d/m	1,928,000	
6	Ống BTLT D1200 dày 120 mm, L = 3,0 m	d/m	3,060,000	
7	Ống BTLT D1500 dày 120 mm, L = 3,0 m	d/m	3,740,000	
8	Ống BTLT D2000 dày 150 mm, L = 3,0 m	d/m	5,630,000	
	Ống cống bê tông ly tâm H30			
1	Ống BTLT D300 dày 40 mm, L = 4,0 m	d/m	624,000	Giá bán trên phương tiện tại Xí nghiệp bê tông Đèo Cầu
2	Ống BTLT D400 dày 50 mm, L = 4,0 m	d/m	794,200	
3	Ống BTLT D600 dày 60 mm, L = 4,0 m	d/m	1,185,800	
4	Ống BTLT D800 dày 80 mm, L = 4,0 m	d/m	1,656,600	
5	Ống BTLT D1000 dày 100 mm, L = 4,0 m	d/m	2,028,000	
6	Ống BTLT D1200 dày 120 mm, L = 3,0 m	d/m	3,250,000	
7	Ống BTLT D1500 dày 120 mm, L = 3,0 m	d/m	4,000,000	
8	Ống BTLT D2000 dày 150 mm, L = 3,0 m	d/m	6,248,000	
	Ống cống Bê tông ly tâm - Sản phẩm của Công ty TNHH thương mại và xây dựng Sơn Long Thuận			
	H30			
1	Ống BTLT D200 dày 50 mm, L = 2,0 m	d/m	480,000	Giá thị trường Phan Rang
2	Ống BTLT D300 dày 50 mm, L = 4,0 m	d/m	588,413	Giá thị trường Phan Rang
2	Ống BTLT D400 dày 50 mm, L = 4,0 m	d/m	788,267	Giá thị trường Phan Rang
3	Ống BTLT D500 dày 60 mm, L = 4,0 m	d/m	985,200	Giá thị trường Phan Rang
4	Ống BTLT D600 dày 60 mm, L = 4,0 m	d/m	1,190,400	Giá thị trường Phan Rang
5	Ống BTLT D700 dày 80 mm, L = 4,0 m	d/m	1,724,736	Giá thị trường Phan Rang
6	Ống BTLT D800 dày 80 mm, L = 4,0 m	d/m	1,952,400	Giá thị trường Phan Rang
7	Ống BTLT D900 dày 90 mm, L = 4,0 m	d/m	2,244,000	Giá thị trường Phan Rang
8	Ống BTLT D1000 dày 90 mm, L = 4,0 m	d/m	2,424,000	Giá thị trường Phan Rang
9	Ống BTLT D1200 dày 120 mm, L = 3,0 m	d/m	3,722,400	Giá thị trường Phan Rang
10	Ống BTLT D1250 dày 120 mm, L = 3,0 m	d/m	4,152,000	Giá thị trường Phan Rang
11	Ống BTLT D1500 dày 120 mm, L = 3,0 m	d/m	4,488,000	Giá thị trường Phan Rang
12	Ống BTLT D2000 dày 150 mm, L = 3,0 m	d/m	6,756,000	Giá thị trường Phan Rang
	H10			
1	Ống BTLT D300 dày 50 mm, L = 4,0 m	d/m	490,344	Giá thị trường Phan Rang
2	Ống BTLT D400 dày 50 mm, L = 4,0 m	d/m	656,889	Giá thị trường Phan Rang
3	Ống BTLT D500 dày 60 mm, L = 4,0 m	d/m	821,000	Giá thị trường Phan Rang
4	Ống BTLT D600 dày 60 mm, L = 4,0 m	d/m	992,000	Giá thị trường Phan Rang

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
5	Ống BTLT D700 dày 80 mm, L = 4,0 m	đ/m	1,437,280	Giá thị trường Phan Rang
6	Ống BTLT D800 dày 80 mm, L = 4,0 m	đ/m	1,627,000	Giá thị trường Phan Rang
7	Ống BTLT D900 dày 90 mm, L = 4,0 m	đ/m	1,870,000	Giá thị trường Phan Rang
8	Ống BTLT D1000 dày 90 mm, L = 4,0 m	đ/m	2,020,000	Giá thị trường Phan Rang
9	Ống BTLT D1200 dày 120 mm, L = 3,0 m	đ/m	3,102,000	Giá thị trường Phan Rang
10	Ống BTLT D1250 dày 120 mm, L = 3,0 m	đ/m	3,460,000	Giá thị trường Phan Rang
11	Ống BTLT D1500 dày 120 mm, L = 3,0 m	đ/m	3,740,000	Giá thị trường Phan Rang
12	Ống BTLT D2000 dày 150 mm, L = 3,0 m	đ/m	5,630,000	Giá thị trường Phan Rang
	TẮM LỘP			
	Tole lạnh ZACS			
	Tole lạnh ZACS 3.9 dem	đ/m	71,364	Giá thị trường Phan Rang
	Tole lạnh ZACS 4.4 dem	đ/m	103,636	Giá thị trường Phan Rang
	Tole lạnh màu 4.0 dem	đ/m	88,636	Giá thị trường Phan Rang
	Tole kẽm 4.0 dem	đ/m	73,636	Giá thị trường Phan Rang
	Tole kẽm 4.4 dem	đ/m	80,909	Giá thị trường Phan Rang
	Tole kẽm màu 4.0 dem	đ/m	80,000	Giá thị trường Phan Rang
	Tole kẽm màu 4.5 dem	đ/m	87,273	Giá thị trường Phan Rang
	Lafond tôn lạnh dày 2.2dem Xanh Lam	đ/m	62,273	Giá thị trường Phan Rang
	Lafond tôn lạnh dày 2.2dem Trắng Sữa	đ/m	47,727	Giá thị trường Phan Rang
	Tấm lợp sinh thái và màng chống thấm GUTTA			
	Tấm lợp sinh thái Guttapral Acrylic (màu xanh, đỏ, nâu) 2000x950x2.3mm	đ/m ²	138,000	Giá tại chân công trình
	Tấm úp nóc có nẹp chống bão Guttapral Acrylic (màu xanh, đỏ, nâu) 1050x480mm	đ/m ²	185,000	Giá tại chân công trình
	Tấm lợp sáng dạng sóng sợi thủy tinh Gutta Resin Glass 2000x950x1mm	đ/m ²	220,000	Giá tại chân công trình
	Đỉnh vít xà gỗ/gỗ/sắt có mũ chụp PVC	đ/cái	1,145	Giá tại chân công trình
	Màng chống thấm tường Guttabeta PT 2x10m	đ/m ²	271,182	Giá tại chân công trình
	Màng chống thấm móng, dầm, sàn Guttabeta Star 530kN 2x20m	đ/m ²	100,000	Giá tại chân công trình
	Màng chống thấm sàn nền Guttabeta T20 2x20m	đ/m ²	240,000	Giá tại chân công trình
	Vườn trên mái Guttabeta T20 Garden 2x20m	đ/m ²	250,000	Giá tại chân công trình
	Nhũ tương chống thấm PV 8686	đ/kg	109,000	Giá tại chân công trình
	Tấm lợp Onduline			
	Tấm lợp 2m x 0,95m x 3mm	đ/tấm	235,909	Giá thị trường Phan Rang
	Tấm úp nóc 0.92m x 0.46m x 3mm	đ/tấm	110,455	Giá thị trường Phan Rang
	Tấm ngói Onduvilla (1060x400)mm	đ/tấm	75,545	Giá thị trường Phan Rang
	Diềm mái Onduline (1100 x 380 x3mm)	đ/tấm	128,000	Giá thị trường Phan Rang
	COSSE	đ/cây	1,091	Giá thị trường Phan Rang
	Đỉnh 7.5cm	đ/cây	1,182	Giá thị trường Phan Rang
	Tấm trần thạch cao và phụ kiện			
	Thạch cao GYPROC (xanh)	tấm	107,500	Giá thị trường Phan Rang
	Thạch cao chống ẩm GYPROC (9 mm)	tấm	154,500	Giá thị trường Phan Rang
	Thạch cao chống ẩm GYPROC (12 mm)	tấm	197,000	Giá thị trường Phan Rang
	Thạch cao F20 (M1; M2; M3; M5)	tấm	16,600	Giá thị trường Phan Rang
	Thạch cao F20 M4; M6; M7, M8, M9, M10	tấm	17,000	Giá thị trường Phan Rang
	Thạch cao S01	tấm	33,000	Giá thị trường Phan Rang
	Tấm trần thạch cao NISACO mẫu M01CT, M02CT, M03CT, M05CT	tấm	20,500	Giá thị trường Phan Rang
	Tấm trần thạch cao NISACO mẫu M04CT, M06CT, M07CT, M08CT, M09CT, M10CT	tấm	21,000	Giá thị trường Phan Rang

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	Tấm trần thạch cao NISACO mẫu S01CT, S02CT.	tấm	39,000	Giá thị trường Phan Rang
	Khung chìm UI (V.Tường Nhôm)	thanh	32,600	Giá thị trường Phan Rang
	Khung chìm U 4000TIKA	thanh	24,400	Giá thị trường Phan Rang
	Khung chìm U 4000 M29 (Nhôm)	thanh	21,700	Giá thị trường Phan Rang
	Khung chìm U1 (Đồng Đô)	thanh	18,800	Giá thị trường Phan Rang
	Khung chìm U3 (Đồng Đô)	thanh	17,200	Giá thị trường Phan Rang
	Khung chìm V20/22 TIKA	thanh	15,400	Giá thị trường Phan Rang
	Khung chìm V (Kẽm) loại 1	thanh	11,700	Giá thị trường Phan Rang
	Khung chìm V (Kẽm) loại 2	thanh	10,900	Giá thị trường Phan Rang
	Tý treo loại 1	cây	5,000	Giá thị trường Phan Rang
	Tender (Vĩnh Tường)	cây	1,030	Giá thị trường Phan Rang
	Tender đen (Cơ Sờ)	cây	680	Giá thị trường Phan Rang
	Tắc kê thép	cây	550	Giá thị trường Phan Rang
	Khóa liên kết TK (Vĩnh Tường)	cây	400	Giá thị trường Phan Rang
	Khóa liên kết TK (Cơ Sờ)	cây	270	Giá thị trường Phan Rang
	Pát treo (Cơ Sờ)	cây	270	Giá thị trường Phan Rang
	Vis 2.5mm	kg	43,500	Giá thị trường Phan Rang
	Vis Eron	kg	42,000	Giá thị trường Phan Rang
	Băng keo lưới dài 90 m	cuộn	31,000	Giá thị trường Phan Rang
	Bột khô xử lý mối nối (1bao = 20 kg)	kg	6,500	Giá thị trường Phan Rang
	Bột thạch cao(1bao = 40 kg)	bao	70,000	Giá thị trường Phan Rang
	Đinh (kg)	kg	30,000	Giá thị trường Phan Rang
	Khung trần nổi VT 3660 (V.Tường)	thanh	40,300	Giá thị trường Phan Rang
	Khung trần nổi VT 1220 (V.Tường)	thanh	12,300	Giá thị trường Phan Rang
	Khung trần nổi VT 610 (V.Tường)	thanh	6,900	Giá thị trường Phan Rang
	Khung trần nổi VT 20/22 (V.Tường)	thanh	26,600	Giá thị trường Phan Rang
	Khung trần nổi TH 3660 (Cơ Sờ)	thanh	33,700	Giá thị trường Phan Rang
	Khung trần nổi TH 1220 (Cơ Sờ)	thanh	10,600	Giá thị trường Phan Rang
	Khung trần nổi TH 610 (Cơ Sờ)	thanh	6,000	Giá thị trường Phan Rang
	Khung trần nổi TH 20/22 (Cơ Sờ)	thanh	17,100	Giá thị trường Phan Rang
	Khung vách ngăn VT 75 (Thanh đứng)	thanh	59,100	Giá thị trường Phan Rang
	Khung vách ngăn VT 76 (Thanh ngang)	thanh	50,000	Giá thị trường Phan Rang
	* Trần và Vách ngăn thạch cao: (định mức vật tư, chưa bao gồm phí lắp đặt)			
0	Nhà sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Lê Trần, 25 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, TPHCM.			
	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605	đ/m ²	130,000	Giá thị trường Phan Rang
	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605	đ/m ²	125,455	Giá thị trường Phan Rang
	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605	đ/m ²	155,455	Giá thị trường Phan Rang
	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605	đ/m ²	137,273	Giá thị trường Phan Rang
	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605	đ/m ²	126,364	Giá thị trường Phan Rang
	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 900x600	đ/m ²	158,182	Giá thị trường Phan Rang
	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 900x600	đ/m ²	140,000	Giá thị trường Phan Rang
	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2538, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 900x600	đ/m ²	164,545	Giá thị trường Phan Rang
	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2030, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 900x600	đ/m ²	150,909	Giá thị trường Phan Rang
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	đ/m ²	264,545	Giá thị trường Phan Rang
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	đ/m ²	273,636	Giá thị trường Phan Rang
	Công ty Cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường			
	Trần nổi Vĩnh Tường (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)			

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	Trần nổi Vĩnh Tường SmartLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường	đ/m ²	142,683	Giá thị trường Phan Rang
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal	đ/m ²	289,722	Giá thị trường Phan Rang
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường	đ/m ²	151,548	Giá thị trường Phan Rang
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610, Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường	đ/m ²	126,929	Giá thị trường Phan Rang
	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường	đ/m ²	129,223	Giá thị trường Phan Rang
	Trần chìm Vĩnh Tường (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)			
	Trần chìm Vĩnh Tường OMGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm 02	đ/m ²	208,310	Giá thị trường Phan Rang
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI (01 lớp thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1	đ/m ²	143,667	Giá thị trường Phan Rang
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI (01 lớp thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9	đ/m ²	123,295	Giá thị trường Phan Rang
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA (01 lớp thạch cao Gyproc 9 mm tiêu	đ/m ²	112,946	Giá thị trường Phan Rang
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA (01 lớp thạch cao Gyproc 9 mm cho	đ/m ²	130,528	Giá thị trường Phan Rang
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKKA (tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chu	đ/m ²	106,809	Giá thị trường Phan Rang
	Vách ngăn Vĩnh Tường (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)			
	Vách ngăn chống cháy 60 phút-Vĩnh Tường V-WALL (tấm thạch cao Gyp	đ/m ²	331,666	Giá thị trường Phan Rang
	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (tấm thạch cao Gyproc chống cháy	đ/m ²	252,912	Giá thị trường Phan Rang
	GẠCH KHÔNG NUNG			
	Công ty Cổ phần Kinh Doanh và Phát triển Nhà Ninh Thuận			
	Gạch 01 lỗ (80x80x180)	đ/viên	805	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy (Đô Vinh - Tháp Chàm)
	Gạch 03 lỗ (80x90x180)	đ/viên	868	
	Gạch the đặc (50*80*180)	đ/viên	864	
	Công ty TNHH Vạn Gia			
	Gạch 4 lỗ 80 x 80 x 180mm	đ/viên	1,000	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy KCN Phước Nam, huyện Thuận Nam, tỉnh NT
	Công ty Cổ Phần Xây dựng Ninh Thuận			
	Gạch bê tông (150x200x250)mm	đ/viên	5,000	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Đèo cẩu
	Gạch 3 lỗ (180x80x80)mm	đ/viên	864	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Đèo cẩu
	Gạch 3 lỗ (390x90x190)mm	đ/viên	4,318	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Đèo cẩu
	Gạch đặc (190x60x90)mm	đ/viên	864	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Đèo cẩu
	Gạch trống có (390x260x80)mm	đ/viên	10,000	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Đèo cẩu
	Gạch Ziczac màu xi măng (225x112,5x60)mm	đ/viên	1,850	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Đèo cẩu
	Gạch bê tông (150x200x250)mm	đ/viên	6,318	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy gạch Đèo cẩu
	GẠCH, NGÓI			
	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Nhân			
	Gạch lát BT màu tự chèn M200 245x245x45	đ/m ²	87,000	Giá trên phương tiện tại nhà máy
	Gạch Tetrazzo dành cho người khiếm thị	đ/m ²	90,000	Giá trên phương tiện tại nhà máy
	Gạch block rỗng 8x18x28	đ/viên	2,000	Giá trên phương tiện tại kho CTCP Phương Hải
	Gạch block rỗng 9x19x39	đ/viên	2,727	
	Gạch Tetrazzo (400x400x35)	đ/viên	14,000	
	Gạch Tetrazzo (300x300x35)	đ/viên	8,273	
	Gạch lát màu hình vuông các loại (245x245x45)	đ/viên	5,273	
	Công ty Cổ phần Kinh Doanh và Phát triển Nhà Ninh Thuận			
	Gạch block đặc (100x190x390)	đ/viên	4,950	
	Gạch block rỗng (100x190x390)	đ/viên	3,955	
	Gạch block rỗng (200x190x390)	đ/viên	6,818	
	Gạch block (80x180x390)	đ/viên	2,545	
	Gạch lát vỉa hè (con sấu, cây vệt) có mặt màu dày 6cm	39 viên/m ²	66,898	

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	Gạch lát vỉa hè (con sâu, cây vọt) có mặt màu xanh dày 6cm	39 viên/m ²	70,030	Giá bán trên phương tiện tại nhà máy (Đô Vinh - Tháp Chàm)
	Gạch lát vỉa hè (con sâu, cây vọt) có mặt màu dày 5cm	39 viên/m ²	63,728	
	Gạch lát vỉa hè (con sâu, cây vọt) mặt màu xi măng đen	9,0 viên/m ²	56,384	
	Gạch lát kênh mương, sân vườn, vỉa hè có màu (390x280x60)	9,0 viên/m ²	52,800	
	Gạch lát kênh mương, sân vườn, vỉa hè có màu xanh (390x280x60)	9,0 viên/m ²	57,200	
	Gạch Terrazzo 30x30 (màu xám, đỏ, xanh, vàng)	đ/m ²	9,090	
	Gạch Terrazzo 40x40 (màu xám, đỏ, xanh, vàng)	đ/m ²	16,000	
Sân phẩm của Công ty TNHH thương mại và xây dựng Sơn Long Thuận				
	Gạch lát BT màu tự chèn M200 245x245x45	đ/m ²	86,000	Giá thị trường Phan Rang
Công ty TNHH CN gốm Bạch Mã				
	Gạch lát nền (loại 1) 40x40cm Zaffiro (C40034 đến C40037) men	đ/m ²	101,455	Giá thị trường Phan Rang
	Gạch lát nền (loại 1) 50x50cm (CG50001 đến CG50009/12/13/14)	đ/m ²	140,000	Giá thị trường Phan Rang
	Gạch Granite (loại 1) 45x45cm HG45012-28-69-71-73	đ/m ²	146,364	Giá thị trường Phan Rang
	Gạch Granite Hoa tiết (loại 1) 45x45cm Granito (HSD45001 đến 4	đ/m ²	202,818	Giá thị trường Phan Rang
	Gạch Granite Hoa tiết (loại 1) 30x60cm MSE36001/2/5 H63627/2	đ/m ²	208,182	Giá thị trường Phan Rang
	Hoa cương bóng kính 60x60 (loại 1) PL6000/01 bóng kính	đ/m ²	260,364	Giá thị trường Phan Rang
	Gạch Granite Hoa tiết (loại 1) 60x60cm HDM60007/08/09 bóng n	đ/m ²	249,909	Giá thị trường Phan Rang
Tại nhà máy Tuynen Du Long				
	Gạch thẻ 2 lỗ Tuynen (4,5*9*19)	đ/viên	800	Giá trên phương tiện tại nhà máy
	Gạch ống 4 lỗ Tuynen (9*9*19)	đ/viên	1,000	
	Gạch ống 4 lỗ Tuynen (8*8*18)	đ/viên	800	
	Gạch thẻ 2 lỗ Tuynen (4*8*18)	đ/viên	650	
	Gạch thẻ đặc Tuynen (4*8*18)	đ/viên	840	
	Gạch ống 3 lỗ (8*9*20)	đ/viên	1,410	
	Gạch 6 lỗ Tuynen (8*12*18)	đ/viên	1,190	
	Gạch ống 4 lỗ lớn (95*95*200)	đ/viên	1,190	
	Gạch thẻ đặc lớn (45*95*200)	đ/viên	1,190	
Tại nhà máy Tuynen Phước Nam				
	Gạch ống 4 lỗ Tuynen (8*8*18)	đ/viên	760	Giá trên phương tiện tại nhà máy
	Gạch thẻ 2 lỗ Tuynen (4*8*18)	đ/viên	600	
	Gạch thẻ đặc Tuynen (4*8*18)	đ/viên	840	
	Gạch 6 lỗ Tuynen (8*12*18)	đ/viên	1,140	
Tại nhà máy Tuynen Mỹ Sơn				
	Gạch ống 4 lỗ Tuynen (8*8*18)	đ/viên	760	Giá trên phương tiện tại nhà máy
	Gạch thẻ 2 lỗ Tuynen (4*8*18)	đ/viên	600	
	Gạch thẻ đặc Tuynen (4*8*18)	đ/viên	840	
	Gạch ống 6 lỗ Tuynen (8*12*18)	đ/viên	1,140	
Tại nhà máy Tuynen Ninh Sơn				
1	Gạch 4 lỗ Tuynen (8*8*18)	đ/viên	620	Giá trên phương tiện tại nhà máy
2	Gạch 2 lỗ Tuynen (4*8*18)	đ/viên	540	
3	Gạch 6 lỗ Tuynen	đ/viên	920	
4	Gạch thẻ đặc	đ/viên	1,050	
GẠCH TAICERA				
	Gạch men ốp tường 25x40 loại 1	đ/m ²	144,273	Giá tại chân công trình
	Gạch men ốp tường 30x45 loại 1	đ/m ³	178,773	Giá tại chân công trình
	Gạch men lát nền 25x25 loại 1	đ/m ²	149,500	Giá tại chân công trình
	Gạch viên BC 25x0.77	đ/viên	24,045	Giá tại chân công trình

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	Gạch viên BC 30x0,8	đ/viên	31,364	Giá tại chân công trình
	Gạch viên BC 298x048-0939G	đ/viên	36,591	Giá tại chân công trình
	Gạch viên BC 298x060-0990G	đ/viên	36,591	Giá tại chân công trình
	Gạch viên BC 298x048-MS328H-329H	đ/viên	31,364	Giá tại chân công trình
	Gạch Mosaic MS 4747-311	đ/viên	52,273	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh - G 30x30 loại 1			
	Đá Thạch Anh Lát nền (Mã số G38046)	đ/m ²	154,727	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh Park way (Mã số G38025)	đ/m ²	159,955	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh Giã Cỏ 30x30 (Mã số G38525)	đ/m ²	170,409	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh Chống Trượt (Mã số 38925ND)	đ/m ³	170,409	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh - G 40x40 loại 1			
	Đá Thạch Anh Phú Men (Mã số G48209)	đ/m ²	165,182	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh Hạt Mè (Mã số G49005)	đ/m ²	144,273	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh - G 60x30; 60x60 loại 1			
	Đá Thạch Anh Giã Cỏ (Mã số G63128)	đ/m ²	251,955	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh Marble Art (Mã số G63912)	đ/m ²	236,273	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh Park way (Mã số G63025)	đ/m ²	236,273	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh Bóng kiếng (Mã số PC600*298-771N: 775N)	đ/m ²	278,091	Giá tại chân công trình
	Gạch Thạch Anh Atrium G63935	đ/m ²	246,727	Giá tại chân công trình
	Gạch Thạch Anh cao cấp Pearl Lappato G63975S	đ/m ²	278,091	Giá tại chân công trình
	Gạch Thạch Anh Fusion G63990S	đ/m ²	278,091	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh bóng kiếng - P 60x60 loại 1			
	Đá Thạch Anh bóng kiếng vân đá (P67775)	đ/m ²	278,091	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh bóng kiếng hạt mịn kết tinh (P67702N)	đ/m ²	262,409	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh bóng kiếng Vân Mây (P67762N; P67763N)	đ/m ²	267,636	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh bóng kiếng trắng đơn (P67615N)	đ/m ²	278,091	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh bóng kiếng và Mờ hạt mịn (P67319N)	đ/m ²	262,409	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh bóng kiếng Sandstone (P67025N)	đ/m ²	246,727	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh bóng kiếng phân bố (P67542N)	đ/m ²	204,909	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh bóng kiếng in thắm (P67594N)	đ/m ²	204,909	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh bóng kiếng - P 80x80 loại 1			
	Đá Thạch Anh bóng kiếng hạt mịn kết tinh (P87702N)	đ/m ²	299,000	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh bóng kiếng Vân Mây (P67762N; P67763N)	đ/m ²	299,000	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh bóng kiếng trắng đơn (P67615N)	đ/m ²	340,818	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh bóng kiếng phân bố (P87542N)	đ/m ²	278,091	Giá tại chân công trình
	Đá Thạch Anh bóng kiếng cao cấp - 1mx1m loại 1			
	Đá Thạch Anh siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh (P10702N)	đ/m ²	424,455	Giá tại chân công trình
	Gạch trang trí			
1	Gạch thẻ trang trí ngoài trời TG 197*073-68XX, 38XX thạch anh giả cổ	đ/viên	3,659	Giá tại chân công trình
2	Gạch trang trí kẻ ngang GR63911-A6, 63918-A6	đ/viên	84,682	Giá tại chân công trình
	GẠCH VIOLACERA TIỀN SƠN			
1	Gạch granite muối tiêu kích thước (40x40)cm	đ/viên	15,455	Giá thị trường Phan Rang
2	Gạch in lưới phủ men khô kích thước 50x50cm	đ/m ²	128,000	Giá thị trường Phan Rang
3	Gạch muối tiêu phủ men kích thước 50x50cm	đ/m ²	128,000	Giá thị trường Phan Rang
4	Gạch granite muối tiêu kích thước 60x60cm	đ/m ²	140,000	Giá thị trường Phan Rang
	Công ty TNHH Gốm Bạch Mã (VN)			
	Gạch lát nền (loại 1) 30x30cm H30001 đến 11	đ/m ²	172,273	Giá thị trường Phan Rang

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	Gạch lát nền (loại 1) 40x40cm Zaffiro CG400, C40034 đến C4003	đ/m ²	125,455	Giá thị trường Phan Rang
	Gạch lát nền (loại 1) 50x50cm CG50001 đến CG 50009 /12/13/14	đ/m ²	165,455	Giá thị trường Phan Rang
	Gạch Granite (loại 1) 45x45m HG 450012-28-69-71-73	đ/m ²	192,727	Giá thị trường Phan Rang
	Gạch Granite Hoa tiết 45x45 (loại 1) Granito HSD45001 đến 450	đ/m ²	209,091	Giá thị trường Phan Rang
	Gạch Granite Hoa tiết 30x60 (loại 1) MSE36001/2/5 mặt đá sần	đ/m ²	248,636	Giá thị trường Phan Rang
	Gạch Granite Hoa tiết 60x60 (loại 1) HDM60007/08/09 bóng mờ	đ/m ²	300,000	Giá thị trường Phan Rang
	Hoa cương bóng kính 80x80 (loại 1) HD80123P/24P/27P/28P bóng	đ/m ²	605,455	Giá thị trường Phan Rang
	Gạch men ốp tường (loại 1) 25x40cm WM25005/6 bóng mờ	đ/m ²	141,364	Giá thị trường Phan Rang
	Gạch men ốp tường (loại 1) 30x45cm WG 345099 men bóng màu	đ/m ²	166,364	Giá thị trường Phan Rang
	Gạch men ốp tường (loại 1) 30x60cm WG 36002/04/05/06/08/50/	đ/m ²	245,909	Giá thị trường Phan Rang
	Công ty TNHH Công nghiệp LaMa Việt Nam			
	Ngói LaMa ROMAN (Tiêu chuẩn công bố áp dụng TCVN 1453:1986)			
	Ngói chính			
	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104 (420x330mm, độ phủ khoảng 10 viên/m ² , khối lượng khoảng 4.1kg/viên)	đ/viên	12,455	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Nhóm hai màu: L201, L203, L204, L226 (420x330mm, độ phủ khoảng 10 viên/m ² , khối lượng khoảng 4.1kg/viên)	đ/viên	12,909	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Ngói nóc	đ/viên	25,455	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Ngói rìa	đ/viên	25,455	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Ngói cuối rìa	đ/viên	34,545	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Ngói ghép 2	đ/viên	34,545	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Ngói cuối nóc	đ/viên	38,636	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Ngói cuối mái (4,0)	đ/viên	38,636	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Ngói chạc 3, Ngói chừa T	đ/viên	44,545	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Ngói chạc 4	đ/viên	44,545	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Thiết bị thông gió năng lượng mặt trời ZEPHER (SPchỉ được bảo hành khi lắp đặt đúng và cùng với bộ phụ kiện Zepher do La			
	Zepher 30 (Watt)	cái	14,081,818	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Zepher 50 (Watt)	cái	17,718,182	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Phụ kiện lắp đặt Zepher Đa Năng	bộ	3,272,727	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Lama ROMAN	bộ	2,636,364	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Zepher 30+ Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Lama ROMAN	bộ	17,170,909	Giá bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt tại khu vực Ninh Thuận
	Zepher 50+ Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Lama ROMAN	bộ	20,807,273	
	Bộ linh kiện phụ trợ cho hệ mái			
	Miếng dẫn nóc thay vữa	cuộn	709,091	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Tấm dẫn khe tường	cuộn	1,068,182	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Nẹp tấm dẫn khe tường	thanh	62,727	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Cây đỡ thanh mè nóc	cái	31,818	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Ru lô	cái	109,091	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Tấm ngăn rìa mái	tấm	24,545	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	Kẹp ngói nóc	cái	9,545	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Kẹp ngói cắt	cái	10,000	Giao hàng tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	DÀ, SÀN, CÁT, ĐẤT			
	Tại mỏ đá Đèo Cù-Sản phẩm của Công ty cổ phần xây dựng Ninh Thuận			
	Đá 1x2	đ/m ³	220,000	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá 2x4	đ/m ³	200,000	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá 4x6	đ/m ³	180,000	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá 19	đ/m ³	230,000	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá 15	đ/m ³	220,000	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá (5-10)	đ/m ³	120,000	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá mi bụi (0-5)	đ/m ³	200,000	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	180,000	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	130,000	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá Lô ca	đ/m ³	140,000	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá 0-4	đ/m ³	80,000	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đất sỏi dôi (tại khu vực mỏ đá Hòn Giải Ninh Sơn)	đ/m ³	40,000	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Tại mỏ đá Núi Đất (xã Phước Nam, huyện Thuận Nam) Chi nhánh Công ty TNHH An Cường tại Ninh Thuận			
	Đá 1x2 lọt sàng 22mm	đ/m ³	218,182	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá 1x2 lọt sàng 19mm	đ/m ³	250,000	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá 2x4	đ/m ³	209,091	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá 2x4 quy cách	đ/m ³	229,091	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá 4x6 quy cách	đ/m ³	211,818	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá 4x6 xay máy	đ/m ³	168,182	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá 1x2.5 dùng cho BT nhựa nóng	đ/m ³	354,545	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá 1x1.9 dùng cho BT nhựa nóng	đ/m ³	390,909	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá 1x1.6 dùng cho BT nhựa nóng	đ/m ³	454,545	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá cấp phối loại 1 (0x2,5) trộn bằng xe xúc	đ/m ³	200,000	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá cấp phối loại 2 (0x4) trộn bằng xe xúc	đ/m ³	190,909	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá cấp phối loại 1 (0x2,5) trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	đ/m ³	200,000	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá cấp phối loại 2 (0x4) trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	đ/m ³	190,909	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá 10x19mm qua cối quay (tỉ lệ hạt dẹt 3%) dùng cho BT nhựa nóng	đ/m ³	415,455	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá 10x16mm qua cối quay (tỉ lệ hạt dẹt 3%) dùng cho BT nhựa nóng	đ/m ³	500,000	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá mi sàng dùng cho bê tông nhựa nóng	đ/m ³	190,909	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá mi bụi qua cối quay dùng cho BT nhựa nóng	đ/m ³	136,364	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá Lô ca xô bỏ	đ/m ³	127,273	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá Lô ca 10-100kg: 100-150kg	đ/m ³	188,182	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Đá Lô ca D50	đ/m ³	206,364	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
	Tại mỏ đá Giác Lan (Cty Cổ phần VL&XD đường sắt phía nam)			
1	Đá 1x1.9 đổ bê tông nhựa đường	đ/m ³	236,364	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
2	Đá 1x2 bê tông xi măng	đ/m ³	209,091	
3	Đá 2x4 móng bê tông xi măng	đ/m ³	200,000	
4	Đá 2.5x5 đường sắt chuyên dùng	đ/m ³	272,700	
5	Đá bụi	đ/m ³	127,273	
6	Đá hộc (20x30)	đ/m ³	118,182	
7	Đá cấp phối 37.5mm	đ/m ³	159,091	

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
8	Đá cấp phối 25.4mm	d/m ³	172,727	
	Tại mỏ đá Quảng Sơn			
1	Đá 0,5x1 loại 1	d/m ³	240,000	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
2	Đá 1x2 loại 1	d/m ³	245,000	
3	Đá 2x4 loại 1	d/m ³	240,000	
4	Đá 4x6 loại 1	d/m ³	195,000	
	Tại mỏ đá Đèo Cù - Sản phẩm của Công ty TNHH thương mại và xây dựng Sơn Long Thuận			
1	Đá 1x2	d/m ³	195,455	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
2	Đá 2x4	d/m ³	190,909	
3	Đá 4x6	d/m ³	154,545	
4	Cấp phối đá dăm Dmax 25	d/m ³	172,727	
5	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	d/m ³	159,635	
6	Đá hộc	d/m ³	118,000	
7	Cát vàng trộn bê tông	d/m ³	109,091	Giá bán trên phương tiện tại bãi Mỹ Sơn
	Tại mỏ đá Cô Lô - Sản phẩm của Công ty TNHH LÔ CÔ NINH THUẬN			
1	Đá 1x2	d/m ³	190,909	Giá bán trên phương tiện tại mỏ
2	Đá 2x4	d/m ³	181,818	
3	Đá 4x6	d/m ³	145,455	
4	Đá cấp loại 1	d/m ³	145,455	
5	Đá cấp loại 2	d/m ³	136,364	
6	Đá hộc	d/m ³	118,182	
7	Đá mi bụi	d/m ³	136,364	
8	Đá mi sạch	d/m ³	154,545	
9	Đá 1x2 (sàng 25)	d/m ³	209,091	Giá bán trên phương tiện tại mỏ và sản xuất theo yêu cầu sử dụng cho BT nhựa nông chất lượng cao
10	Đá 1x2 (sàng 22)	d/m ³	345,455	
11	Đá 1x2 (sàng 19)	d/m ³	381,818	
12	Đá 1x2 (sàng 16)	d/m ³	445,455	
	Sản phẩm của Chi nhánh Công ty cổ phần Ô tô Phú Khang tại Ninh Thuận			
	Đá 1x2 Dmax 19 (TCVN 8819-2011)	d/m ³	259,600	Giá bán trên phương tiện của khách hàng tại mỏ Núi đá Giảng - Thuận Nam
	Đá 0,5x1 (TCVN 8819-2011)	d/m ³	225,500	
	Đá mi bụi (TCVN 8819-2011)	d/m ³	298,800	
	Đá cấp phối Dmax25 (TCVN 8819-2011)	d/m ³	255,500	
	Đá cấp phối Dmax37,5 (TCVN 8819-2011)	d/m ³	236,300	
	Cát xây dựng	d/m ³	100,000	Giá trên phương tiện tại bãi khai thác
	Đất san lấp	d/m ³	54,545	
	Cát vàng tại bãi cát Đạo Long	d/m ³	100,000	
	Cát vàng tại bãi cát Lương Cang	d/m ³	100,000	
	Cát vàng tại bãi cát Cát Đỏ Vinh	d/m ³	100,000	
	Cát vàng tại bãi cát Phước Mỹ	d/m ³	100,000	
	Sạn sông 1x2	d/m ³	140,000	Giá trên phương tiện tại nhà máy (Cụm CN Thành Hải cách Phan Rang 4km)
	Sạn sông >5 (Hòn non bộ)	d/m ³	100,000	
	Cát sạch (sản theo tiêu chuẩn)	d/m ³	100,000	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ cát, sỏi Phú Thủy, Phú Thuận, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn
	Cát lọc dmin = 0,24mm dmax = 4,72mm	d/m ³	85,000	
	Sỏi lọc dmin = 2,64mm dmax = 150mm	d/m ³	200,000	
	Sỏi sông 1x2	d/m ³	140,000	
	Sỏi sông 2x4	d/m ³	130,000	
	Sỏi sông 4x6	d/m ³	110,000	

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	Đá cuội, đá lờa (20x30)	d/m ³	90,000	
CÁC LOẠI DÂY CÁP ĐIỆN CỦA CADIVI (Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam)				
	Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3 (ruột đồng)			
1021004	VC - 1,5 (φ 1.38)- 450/750V	d/m	3,620	Giá thị trường Phan Rang
1021006	VC - 2,5 (φ 1.77)- 450/750V	d/m	5,810	Giá thị trường Phan Rang
1021106	VCm - 1,5 (φ 1x30/0.25)- 450/750V	d/m	3,830	Giá thị trường Phan Rang
1021108	VCm - 2,5 (φ 1x50/0.25)- 450/750V	d/m	6,000	Giá thị trường Phan Rang
1021110	VCm - 4- (1x56/0.30)- 450/750V	d/m	9,450	Giá thị trường Phan Rang
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500-TCVN6610-3			
1020101	VC - 0,50 (φ 0.80)- 300/500V	d/m	1,400	Giá thị trường Phan Rang
1020102	VC - 0,75 (φ 0.97)- 300/500V	d/m	1,880	Giá thị trường Phan Rang
1020104	VC - 1,00 (φ 1.13)- 300/500V	d/m	2,350	Giá thị trường Phan Rang
	Dây nhôm đơn cứng bọc PVC-0,6/1kV-TCCS 10A			
0	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1kV-TCCS 10B:2011(ruột đồng)			
1021003	VC - 1,00 (φ 1.17)- 0.6/1KV- (TCCS 10B - 2009/CADIVI)	d/m	2,630	Giá thị trường Phan Rang
1021005	VC - 2.0 (φ 1.60)- 0.6/1KV- (TCCS 10B - 2009/CADIVI)	d/m	4,670	Giá thị trường Phan Rang
1021007	VC - 3.0 (φ 2.00)- 0.6/1KV- (TCCS 10B - 2009/CADIVI)	d/m	7,060	Giá thị trường Phan Rang
1021011	VC - 7.0 (φ 3.00)- 0.6/1KV- (TCCS 10B - 2009/CADIVI)	d/m	15,590	Giá thị trường Phan Rang
102100	Dây điện bọc nhựa PVC-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng)			
1021102	VCm - 0.5 - (1x16/0.2) - 300/500V	d/m	1,550	Giá thị trường Phan Rang
1021103	VCm - 0.75 - (1x24/0.2) - 300/500V	d/m	2,060	Giá thị trường Phan Rang
1021104	VCm - 1.0 - (1x32/0.2) - 300/500V	d/m	2,640	Giá thị trường Phan Rang
	Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3 (ruột đồng)			
1021106	VCm - 1.5- (1x30/0.25)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	3,750	Giá thị trường Phan Rang
1021108	VCm - 2.5- (1x50/0.25)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	6,000	Giá thị trường Phan Rang
1021110	VCm - 4- (1x56/0.30)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	9,450	Giá thị trường Phan Rang
1021112	VCm - 6 - (7x12/0.30)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	14,180	Giá thị trường Phan Rang
1021113	VCm - 10 - (7x12/0.4)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	25,300	Giá thị trường Phan Rang
1021114	VCm - 16 - (7x18/0.4)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	37,200	Giá thị trường Phan Rang
1021115	VCm - 25 - (7x28/0.4)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	57,200	Giá thị trường Phan Rang
1021116	VCm - 35 - (7x40/0.4)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	80,800	Giá thị trường Phan Rang
1021117	VCm - 50 - (19x21/0.4)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	118,700	Giá thị trường Phan Rang
1021118	VCm - 70 - (19x19/0.5)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	163,100	Giá thị trường Phan Rang
1021119	VCm - 95 - (19x25/0.5)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	213,900	Giá thị trường Phan Rang
1021120	VCm - 120 - (19x32/0.5)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	271,000	Giá thị trường Phan Rang
1021121	VCm - 150 - (37x21/0.5)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	350,600	Giá thị trường Phan Rang
1021122	VCm - 185 - (37x25/0.5)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	415,700	Giá thị trường Phan Rang
1021123	VCm - 240 - (61x20/0.5)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	549,900	Giá thị trường Phan Rang
102120	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1KV-TCCS 10C:2011/cadivi (ruột đồng)			
1021202	VCmd - 2x0,5- (2x16/0.2)- 0,6/1KV-TCCS 10C:2011/cadivi		2,970	Giá thị trường Phan Rang
1021203	VCmd - 2x0,75- (2x24/0.2)- 0,6/1KV-TCCS 10C:2011/cadivi	d/m	4,130	Giá thị trường Phan Rang
1021204	VCmd - 2x1- (2x32/0.2)- 0,6/1KV-TCCS 10C:2011/cadivi	d/m	4,980	Giá thị trường Phan Rang
1021206	VCmd - 2x1,5- (2x30/0.25)- 0,6/1KV-TCCS 10C:2011/cadivi	d/m	7,020	Giá thị trường Phan Rang
1021208	VCmd - 2x1,25- (2x40/0.2)- 0,6/1KV-TCCS 10C:2011/cadivi	d/m	11,450	Giá thị trường Phan Rang
	Cáp điện lực hạ thế-450/750V-TCVN 6610-3:2000(ruột đồng)			
1040102	CV - 1,5 (7/0,52)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	3,700	Giá thị trường Phan Rang
1040104	CV - 2,5 (7/0,67)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	6,030	Giá thị trường Phan Rang

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
1040106	CV - 4 (7/0,85)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	9,540	Giá thị trường Phan Rang
1040108	CV - 6 (7/1,04)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	13,950	Giá thị trường Phan Rang
1040110	CV - 10 (7/1,35)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	22,100	Giá thị trường Phan Rang
1040113	CV - 16 (7/1,7)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	36,300	Giá thị trường Phan Rang
1040115	CV - 25 (7/2,14)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	53,182	Giá thị trường Phan Rang
1040120	CV - 50 (19/1,8)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	103,600	Giá thị trường Phan Rang
1040124	CV - 70 (19/2,14)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	143,273	Giá thị trường Phan Rang
1040129	CV - 95 (19/2,52)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	197,909	Giá thị trường Phan Rang
1040141	CV - 240 (61/2,25)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	514,200	Giá thị trường Phan Rang
1040145	CV - 300 (61/2,52)- 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m	644,300	Giá thị trường Phan Rang
	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1050702	CVV-1.5 (1x7/1.052) -0.6/1kV	d/m	5,270	Giá thị trường Phan Rang
1050709	CVV-6 (1x7/1.04) -0.6/1kV	d/m	15,540	Giá thị trường Phan Rang
1050715	CVV-25 -0.6/1kV	d/m	56,600	Giá thị trường Phan Rang
1050719	CVV-50 -0.6/1kV	d/m	106,300	Giá thị trường Phan Rang
1050724	CVV-120-0.6/1kV	d/m	257,818	Giá thị trường Phan Rang
1051108	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0.6/1kV	d/m	136,455	Giá thị trường Phan Rang
1051110	CVV-3x25+1x16 -0.6/1kV	d/m	207,727	Giá thị trường Phan Rang
1051114	CVV-3x35+1x16 -0.6/1kV	d/m	272,727	Giá thị trường Phan Rang
1051019	CVV-4x50 -0.6/1kV	d/m	433,545	Giá thị trường Phan Rang
1051021	CVV-1x70 -0.6/1kV	d/m	602,727	Giá thị trường Phan Rang
1051071	CVV-1x120 -0.6/1kV	d/m	1,050,909	Giá thị trường Phan Rang
	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1060102	CXV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1kV	d/m	5,064	Giá thị trường Phan Rang
1060110	CXV-10 (1x7/1.35)-0.6/1kV	d/m	23,727	Giá thị trường Phan Rang
1060115	CXV-25-0.6/1kV	d/m	56,727	Giá thị trường Phan Rang
1060119	CXV-50-0.6/1kV	d/m	106,727	Giá thị trường Phan Rang
1060124	CXV-95-0.6/1kV	d/m	204,727	Giá thị trường Phan Rang
1060501	CXV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)-0.6/1kV	d/m	41,091	Giá thị trường Phan Rang
1060502	CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85)-0.6/1kV	d/m	58,091	Giá thị trường Phan Rang
1060504	CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)-0.6/1kV	d/m	89,273	Giá thị trường Phan Rang
1060506	CXV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)-0.6/1kV	d/m	137,182	Giá thị trường Phan Rang
1060509	CXV-3x25+1x16-0.6/1kV	d/m	208,818	Giá thị trường Phan Rang
1060514	CXV-3x35+1x16-0.6/1kV	d/m	274,091	Giá thị trường Phan Rang
1060401	CXV-4x1(4x7/0.425)-0.6/1kV	d/m	15,882	Giá thị trường Phan Rang
1060410	CXV-4x10(4x7/1.35)-0.6/1kV	d/m	98,091	Giá thị trường Phan Rang
1060417	CXV-1x35(4x7/2.52)-0.6/1kV	d/m	310,000	Giá thị trường Phan Rang
	Dây nhôm đơn cứng bọc PVC-0,6/kV-TCCS 10A			Giá thị trường Phan Rang
2020205	VA - 7 (13.00)- 0.6/1kV	d/m	2,555	Giá thị trường Phan Rang
	Dây điện lực (AV)-0,61kV			Giá thị trường Phan Rang
2041402	AV-25-0.6/1kV	d/m	8,573	Giá thị trường Phan Rang
2041407	AV-95-0.6/1kV	d/m	28,818	Giá thị trường Phan Rang
2041409	AV-150-0.6/1kV	d/m	45,182	Giá thị trường Phan Rang
2041412	AV-240-0.6/1kV	d/m	70,273	Giá thị trường Phan Rang
	Dây nhôm lõi thép các loại (ACSR-TCVN)			Giá thị trường Phan Rang
2110103	Dây nhôm lõi thép c1c loại <= 50mm2	kg	66,636	Giá thị trường Phan Rang
2110105	Dây nhôm lõi thép c1c loại > 50 đến 95mm2	kg	66,000	Giá thị trường Phan Rang

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
2110110	Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến 240mm ²	kg	68,091	Giá thị trường Phan Rang
1040201	CV - 16-750V - TCVN 6610:3-2000	d/m	36,300	Giá thị trường Phan Rang
1040203	CV - 25-750V - TCVN 6610:3-2001	d/m	57,300	Giá thị trường Phan Rang
1040205	CV - 35-750V - TCVN 6610:3-2002	d/m	78,900	Giá thị trường Phan Rang
1040208	CV - 50-750V - TCVN 6610:3-2003	d/m	110,000	Giá thị trường Phan Rang
1040212	CV - 70-750V - TCVN 6610:3-2004	d/m	154,100	Giá thị trường Phan Rang
1040217	CV - 95-750V - TCVN 6610:3-2005	d/m	213,000	Giá thị trường Phan Rang
1040219	CV - 120-750V - TCVN 6610:3-2006	d/m	270,000	Giá thị trường Phan Rang
1040223	CV - 150-750V - TCVN 6610:3-2007	d/m	347,000	Giá thị trường Phan Rang
1040227	CV - 185-750V - TCVN 6610:3-2008	d/m	416,000	Giá thị trường Phan Rang
1040230	CV - 240-750V - TCVN 6610:3-2009	d/m	546,600	Giá thị trường Phan Rang
1040235	CV - 300-750V - TCVN 6610:3-2010	d/m	684,900	Giá thị trường Phan Rang
1040239	CV - 400-750V - TCVN 6610:3-2011	d/m	904,500	Giá thị trường Phan Rang
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V-TCVN6610-3 (ruột đồng)			
1021503	Vemo-2x0,75-(2x24/0,2)-300/500V	d/m	4,750	Giá thị trường Phan Rang
1021504	Vemo-2x1,0-(2x32/0,2)-300/500V	d/m	5,960	Giá thị trường Phan Rang
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-0,6/1kV-TCCS 10B:2011 (ruột đồng)	d/m		
1021506	Vemo-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1kV	d/m	8,340	Giá thị trường Phan Rang
1021508	Vemo-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1kV	d/m	13,420	Giá thị trường Phan Rang
1021510	Vemo-2x4-(2x56/3)-0,6/1kV	d/m	20,300	Giá thị trường Phan Rang
1021512	Vemo-2x6-(2x7x12/0,30)-0,6/1kV	d/m	30,300	Giá thị trường Phan Rang
4050702	Ống luồn cứng φ 16- CA16	d/ống	17,400	Giá thị trường Phan Rang
4050703	Ống luồn cứng φ 20- CA17	d/ống	22,500	Giá thị trường Phan Rang
4050704	Ống luồn cứng φ 25- CA25	d/ống	32,300	Giá thị trường Phan Rang
4050705	Ống luồn cứng φ 32- CA32	d/ống	50,400	Giá thị trường Phan Rang
4051301	Ống luồn đàn hồi φ 16 - CAF 16 (50m)	d/cuộn	179,700	Giá thị trường Phan Rang
4051302	Ống luồn đàn hồi φ 20 - CAF20 (50m)	d/cuộn	202,900	Giá thị trường Phan Rang
4051303	Ống luồn đàn hồi φ 25 - CAF25 (40m)	d/cuộn	224,300	Giá thị trường Phan Rang
4051304	Ống luồn đàn hồi φ 32 - CAF32 (25m)	d/cuộn	224,000	Giá thị trường Phan Rang
2110103	Dây nhôm lõi thép các loại ≤ 50mm ²	d/kg	66,636	Giá thị trường Phan Rang
2110105	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95mm ²	d/kg	66,000	Giá thị trường Phan Rang
2110110	Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến = 240mm ²	d/kg	68,091	Giá thị trường Phan Rang
	Cầu dao 2 pha (cadivi)			
4010101	Cầu dao 15A -2P	cái	33,100	Giá thị trường Phan Rang
4010102	Cầu dao 20A-2P	cái	33,100	Giá thị trường Phan Rang
4010103	Cầu dao 30A -2P	cái	42,100	Giá thị trường Phan Rang
4010104	Cầu dao 60A-2P	cái	66,900	Giá thị trường Phan Rang
4010105	Cầu dao 100A-2P	cái	148,400	Giá thị trường Phan Rang
	Cầu dao 3 pha (cadivi)			
4010201	Cầu dao 30A-3P	cái	67,800	Giá thị trường Phan Rang
4010202	Cầu dao 60A-3P	cái	110,300	Giá thị trường Phan Rang
4010203	Cầu dao 100A-3P	cái	240,700	Giá thị trường Phan Rang
	Cầu dao 2 pha đảo (cadivi)			
4010301	Cầu dao đảo 20A-2P	cái	42,300	Giá thị trường Phan Rang
4010302	Cầu dao đảo 30A-2P	cái	51,000	Giá thị trường Phan Rang
4010303	Cầu dao đảo 60A-2P	cái	84,000	Giá thị trường Phan Rang
	Cầu dao 3 pha đảo (cadivi)			Giá thị trường Phan Rang

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
4010401	Cầu dao đảo 20A-3P		65,700	Giá thị trường Phan Rang
4010402	Cầu dao đảo 30A-3P	cái	80,000	Giá thị trường Phan Rang
4010403	Cầu dao đảo 60A-3P	cái	123,700	Giá thị trường Phan Rang
Công ty TNHH dây cáp điện Đệ Nhất địa chỉ tầng 3, 75-77 Calmette, phường Nguyễn Thái Bình, Q1. TP. HCM				
01300800	CV - 2.5 (7/0,67)- 0,6/1KV	m	6,200	Giá thị trường Phan Rang
01300800	CV - 6 (7/1,04)- 0,6/1KV	m	13,600	Giá thị trường Phan Rang
01300800	CV - 16 (7/1,7)- 0,6/1KV	m	34,300	Giá thị trường Phan Rang
01300800	CV - 50 (19/1,8)- 0,6/1KV	m	103,300	Giá thị trường Phan Rang
01301200	CVV - 3x6 (3x7/1.04)- 0,6/1KV	m	45,700	Giá thị trường Phan Rang
01301300	CVV - 4x6 (4x7/1.04)- 0,6/1KV	m	59,900	Giá thị trường Phan Rang
01302501	CXV 70 (1x19/2.14)- 0,6/1KV	m	150,800	Giá thị trường Phan Rang
	Công ty TNHH Sản xuất-Thương mại Hưng Phú Hải			
	Đèn cao áp (điện chiếu sáng)			
	Đèn MFUHALlight 22-70w Sodium, 220V	d/bộ	2,272,727	Hàng giao tại chân công trình
	Đèn MFUHALlight 22-150w Sodium, 220V	d/bộ	3,100,000	Hàng giao tại chân công trình
	Đèn pha (điện chiếu sáng)			
	Đèn MFUHALlight 150w Sodium/Metal, 220V	d/bộ	2,772,727	Hàng giao tại chân công trình
	Đèn MFUHALlight 250w Sodium/Metal, 220V	d/bộ	3,272,727	Hàng giao tại chân công trình
	Trụ trang trí sân vườn			
	Cột sân vườn MFUHALlight HF09-CH- HOA LÁ cầu phi 300-copact 20V	d/trụ	5,009,091	Hàng giao tại chân công trình
	Cột sân vườn MFUHALlight HF02-CH- HOA LÁ cầu phi 300-copact 20V	d/trụ	4,909,091	Hàng giao tại chân công trình
	Trụ đèn chiếu sáng			
	Cột đèn chiếu sáng MFUHALlight: Bát giác 7m liền cần đơn: D=148; dây 3mm; vườn=1.2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dây 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/cột	3,727,273	Hàng giao tại chân công trình
	Cột đèn chiếu sáng MFUHALlight: Bát giác 7m cần rời đôi: D=148; dây 3mm; vườn=1.2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dây 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/cột	3,972,727	Hàng giao tại chân công trình
B	CÁC SẢN PHẨM CỦA ROBOT			
	Dây đơn cứng			
1	VC 1.0 mm2	d/m	2,730	Giá thị trường Phan Rang
2	VC 2.0 mm2	d/m	4,900	Giá thị trường Phan Rang
3	VC 2,5 mm2	d/m	6,300	Giá thị trường Phan Rang
4	VC 3.0 mm2	d/m	7,190	Giá thị trường Phan Rang
5	VC 4,0 mm2	d/m	10,200	Giá thị trường Phan Rang
6	VC 5,0 mm2	d/m	12,800	Giá thị trường Phan Rang
7	VC 7,0 mm2	d/m	17,800	Giá thị trường Phan Rang
	Dây đơn mềm			
1	VCm 0.25 mm2	d/m	1,000	Giá thị trường Phan Rang
2	VCm 0.5 mm2	d/m	1,600	Giá thị trường Phan Rang
3	VCm 0.75 mm2	d/m	2,650	Giá thị trường Phan Rang
4	VCm 1,0 mm2	d/m	2,830	Giá thị trường Phan Rang
5	VCm 1.5 mm2	d/m	4,120	Giá thị trường Phan Rang
6	VCm 2,0 mm2	d/m	5,260	Giá thị trường Phan Rang
7	VCm 2.5 mm2	d/m	6,550	Giá thị trường Phan Rang
8	VCm 4.0 mm2	d/m	10,000	Giá thị trường Phan Rang
9	VCm 6,0 mm2	d/m	14,900	Giá thị trường Phan Rang
	Dây đôi mềm			

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
1	VCM 2x0.25 mm2	d/m	1,850	Giá thị trường Phan Rang
2	VCM 2x0.5 mm2	d/m	2,920	Giá thị trường Phan Rang
3	VCM 2x0.75 mm2	d/m	4,130	Giá thị trường Phan Rang
4	VCM 2x1.0 mm2	d/m	5,430	Giá thị trường Phan Rang
5	VCM 2x1.5 mm2	d/m	7,720	Giá thị trường Phan Rang
6	VCM 2x2.5 mm2	d/m	12,650	Giá thị trường Phan Rang
		Dây OVAL mềm		Dây OVAL cứng
1	VCMo 2x0.75 mm2	d/m	5,000	5,470
2	VCMo 2x1.0 mm2	d/m	6,480	6,800
3	VCMo 2x1.5 mm2	d/m	9,100	9,250
4	VCMo 2x2.5 mm2	d/m	14,300	14,100
5	VCMo 2x4.0 mm2	d/m	21,700	22,100
6	VCMo 2x6.0 mm2	d/m	32,100	32,200
	Dây nhiều pha mềm			
			2 Pha	3 Pha
1	VVCM 1.0 mm	d/m	7,500	10,500
2	VVCM 1.5 mm	d/m	10,000	14,100
3	VVCM 2.5 mm	d/m	15,400	23,300
4	VVCM 4.0 mm	d/m	24,700	36,000
5	VVCM 6.0 mm	d/m	36,600	51,800
6	VVCM 8.0 mm	d/m	47,000	67,500
	4 Pha			
1	VVCM 1.0 mm	d/m	12,800	Giá thị trường Phan Rang
2	VVCM 1.5 mm	d/m	19,600	Giá thị trường Phan Rang
3	VVCM 2.5 mm	d/m	30,200	Giá thị trường Phan Rang
4	VVCM 4.0 mm	d/m	47,900	Giá thị trường Phan Rang
5	VVCM 6.0 mm	d/m	67,800	Giá thị trường Phan Rang
6	VVCM 8.0 mm	d/m	91,000	Giá thị trường Phan Rang
	Dây mềm 4 pha với lõi trung tính nhỏ hơn VVCM			
1	VVCM 3x1.5 mm2 + 1x1.0 mm2	d/m	17,800	Giá thị trường Phan Rang
2	VVCM 3x2.5 mm2 + 1x1.5 mm2	d/m	27,800	Giá thị trường Phan Rang
3	VVCM 3x1.0 mm2 + 1x2.0 mm2	d/m	42,100	Giá thị trường Phan Rang
4	VVCM 3x6.0 mm2 + 1x3.2 mm2	d/m	61,100	Giá thị trường Phan Rang
5	VVCM 3x8.0 mm2 + 1x4.0 mm2	d/m	80,500	Giá thị trường Phan Rang
6	VVCM 3x10 mm2 + 1x6.0 mm2	d/m	101,500	Giá thị trường Phan Rang
7	VVCM 3x16 mm2 + 1x8.0 mm2	d/m	156,000	Giá thị trường Phan Rang
8	VVCM 3x16 mm2 + 1x10 mm2	d/m	169,000	Giá thị trường Phan Rang
9	VVCM 3x25 mm2 + 1x10 mm2	d/m	239,000	Giá thị trường Phan Rang
10	VVCM 3x25 mm2 + 1x16 mm2	d/m	251,000	Giá thị trường Phan Rang
	Cáp điện lực CV			
1	CV 1.0 mm2	d/m	2,970	Giá thị trường Phan Rang
2	CV 1.5 mm2	d/m	4,070	Giá thị trường Phan Rang
3	CV 2.5 mm2	d/m	6,270	Giá thị trường Phan Rang
4	CV 3.5 mm2	d/m	8,780	Giá thị trường Phan Rang
5	CV 4.0 mm2	d/m	9,520	Giá thị trường Phan Rang
6	CV 5.5 mm2	d/m	12,860	Giá thị trường Phan Rang
7	CV 6.0 mm2	d/m	14,430	Giá thị trường Phan Rang

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
8	CV 7,0 mm2	d/m	17,700	Giá thị trường Phan Rang
9	CV 8,0 mm2	d/m	19,600	Giá thị trường Phan Rang
10	CV 10 mm2	d/m	24,500	Giá thị trường Phan Rang
11	CV 11 mm2	d/m	26,700	Giá thị trường Phan Rang
12	CV 14 mm2	d/m	33,900	Giá thị trường Phan Rang
13	CV 16 mm2	d/m	36,500	Giá thị trường Phan Rang
14	CV 22 mm2	d/m	51,300	Giá thị trường Phan Rang
15	CV 25 mm2	d/m	57,000	Giá thị trường Phan Rang
16	CV 35 mm2	d/m	82,500	Giá thị trường Phan Rang
17	CV 38 mm2	d/m	87,000	Giá thị trường Phan Rang
18	CV 50 mm2	d/m	110,600	Giá thị trường Phan Rang
19	CV 60 mm2	d/m	139,000	Giá thị trường Phan Rang
20	CV 70 mm2	d/m	168,000	Giá thị trường Phan Rang
21	CV 75 mm2	d/m	180,000	Giá thị trường Phan Rang
22	CV 95 mm2	d/m	223,000	Giá thị trường Phan Rang
23	CV 100 mm2	d/m	235,000	Giá thị trường Phan Rang
24	CV 120 mm2	d/m	273,000	Giá thị trường Phan Rang
25	CV 150 mm2	d/m	358,000	Giá thị trường Phan Rang
26	CV 185 mm2	d/m	435,000	Giá thị trường Phan Rang
27	CV 200 mm2	d/m	460,000	Giá thị trường Phan Rang
28	CV 240 mm2	d/m	568,000	Giá thị trường Phan Rang
29	CV 250 mm2	d/m	600,000	Giá thị trường Phan Rang
30	CV 300 mm2	d/m	712,000	Giá thị trường Phan Rang
31	CV 325 mm2	d/m	765,000	Giá thị trường Phan Rang
32	CV 400 mm2	d/m	940,000	Giá thị trường Phan Rang
33	CV 500 mm2	d/m	1,160,000	Giá thị trường Phan Rang
34	Ôn áp Servo Robot Ipha 140V - 240V			
35	750VA (Đ)	d/cái	1,200,000	Giá thị trường Phan Rang
36	1KVA (Đ)	d/cái	1,260,000	Giá thị trường Phan Rang
37	1.5K (Đ)	d/cái	1,318,182	Giá thị trường Phan Rang
38	2K (Đ)	d/cái	1,563,636	Giá thị trường Phan Rang
39	3K (Đ)	d/cái	2,090,909	Giá thị trường Phan Rang
40	4K (Đ)	d/cái	2,454,545	Giá thị trường Phan Rang
41	5K (Đ)	d/cái	3,100,000	Giá thị trường Phan Rang
42	6K (Đ)	d/cái	3,363,636	Giá thị trường Phan Rang
43	8K	d/cái	4,818,182	Giá thị trường Phan Rang
44	10K	d/cái	5,900,000	Giá thị trường Phan Rang
45	12.5K	d/cái	7,181,818	Giá thị trường Phan Rang
46	15K	d/cái	10,600,000	Giá thị trường Phan Rang
47	20K	d/cái	12,636,364	Giá thị trường Phan Rang
48	25K	d/cái	18,000,000	Giá thị trường Phan Rang
49	30K	d/cái	23,000,000	Giá thị trường Phan Rang
50	40K	d/cái	34,200,000	Giá thị trường Phan Rang
51	50K	d/cái	41,000,000	Giá thị trường Phan Rang
52	60K	d/cái	43,800,000	Giá thị trường Phan Rang
	Robot siêu hạng Super Range 130V - 270V			
1	750VA (Đ)	d/cái	1,270,000	Giá thị trường Phan Rang

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
2	1KVA (Đ)	đ/cái	1,236,364	Giá thị trường Phan Rang
3	1.5K (Đ)	đ/cái	1,580,000	Giá thị trường Phan Rang
4	2K (Đ)	đ/cái	1,727,273	Giá thị trường Phan Rang
5	3K (Đ)	đ/cái	2,550,000	Giá thị trường Phan Rang
6	4K (Đ)	đ/cái	2,636,364	Giá thị trường Phan Rang
7	5K (Đ)	đ/cái	3,550,000	Giá thị trường Phan Rang
8	6K (Đ)	đ/cái	3,590,909	Giá thị trường Phan Rang
9	8K	đ/cái	5,400,000	Giá thị trường Phan Rang
10	10K	đ/cái	6,000,000	Giá thị trường Phan Rang
	SƠN CÁC LOẠI - BỘT TRÉT, VÔI			
	Các sản phẩm sơn lót chống kiềm			
	Jotasealer 03 - Sơn lót nội thất	đ/kg	62,238	Giá thị trường Phan Rang
	Majestic Primer - Sơn lót cao cấp nội thất	đ/kg	74,825	Giá thị trường Phan Rang
	Jotashield Primer 07 - Sơn lót cao cấp ngoại thất	đ/kg	83,916	Giá thị trường Phan Rang
	Cito Primer 09 - Sơn lót gốc dầu cao cấp nội và ngoại thất	đ/kg	114,685	Giá thị trường Phan Rang
	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất			
	Jotatough	đ/kg	55,944	Giá thị trường Phan Rang
	Jotashield	đ/kg	135,944	Giá thị trường Phan Rang
	Jotashield Extreme	đ/kg	166,713	Giá thị trường Phan Rang
	Jotashield Flex	đ/kg	155,245	Giá thị trường Phan Rang
	Các sản phẩm sơn phủ nội thất			
	Jotaplast	đ/kg	39,720	Giá thị trường Phan Rang
	Strax Matt	đ/kg	61,119	Giá thị trường Phan Rang
	Majestic Royale Matt	đ/kg	120,420	Giá thị trường Phan Rang
	Majestic Pearl Silk	đ/kg	122,937	Giá thị trường Phan Rang
	Majestic Optima	đ/kg	148,392	Giá thị trường Phan Rang
	Bột trét Jotun Putty Interior	đ/kg	6,023	Giá thị trường Phan Rang
	Bột trét Jotun Putty Exterior	đ/kg	8,000	Giá thị trường Phan Rang
	Sơn gai Texotile tiêu chuẩn	đ/kg	50,909	Giá thị trường Phan Rang
	Sơn gai nhọn Texotile	đ/kg	62,364	Giá thị trường Phan Rang
	Sơn Spec			
	Sơn chỉ	đ/kg	55,455	Giá thị trường Phan Rang
	Sơn nội thất Accord	đ/kg	27,512	Giá thị trường Phan Rang
	Sơn nước Spec fast Exterior ngoài nhà	đ/kg	38,278	Giá thị trường Phan Rang
	Sơn Expo (Công ty TNHH Sơn Hải)			
	Sơn nước trong nhà (nội thất)	đ/lít	26,263	Giá thị trường Phan Rang
	Sơn nước ngoài nhà (ngoại thất)	đ/lít	40,909	Giá thị trường Phan Rang
	Sơn dầu			
	Sơn dầu các loại	đ/kg	53,030	Giá thị trường Phan Rang (Sơn sắt, gỗ)
	Sơn chống rỉ	đ/kg	41,818	Giá thị trường Phan Rang (Sơn sắt)
	Bột trét			
	Bột trét OPEC trong nhà	đ/kg	2,727	Giá tại chân công trình Phan Rang
	Bột trét OPEC ngoài nhà	đ/kg	3,182	Giá tại chân công trình Phan Rang
	CAPTIVA (Ngoại thất)	đ/kg	3,432	Giá tại chân công trình Phan Rang
	CAPTIVA (Nội thất)	đ/kg	3,205	Giá tại chân công trình Phan Rang
	EVEREST (Ngoại thất)	đ/kg	4,068	Giá tại chân công trình Phan Rang
	EVEREST (Nội thất)	đ/kg	3,591	Giá tại chân công trình Phan Rang

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	XBOND (Ngoại thất)	đ/kg	4,500	Giá tại chân công trình Phan Rang
	XBOND (Nội thất)	đ/kg	4,045	Giá tại chân công trình Phan Rang
	VETONIC (Ngoại thất)	đ/kg	4,386	Giá tại chân công trình Phan Rang
	VETONIC (Nội thất)	đ/kg	3,773	Giá tại chân công trình Phan Rang
	AURA (Ngoại thất)	đ/kg	4,318	Giá tại chân công trình Phan Rang
	AURA (Nội thất)	đ/kg	3,705	Giá tại chân công trình Phan Rang
	ZURIK (Ngoại thất)	đ/kg	5,000	Giá tại chân công trình Phan Rang
	ZURIK (Nội thất)	đ/kg	4,318	Giá tại chân công trình Phan Rang
	JOTUN (Ngoại thất)	đ/kg	8,000	Giá tại chân công trình Phan Rang
	JOTUN (Nội thất)	đ/kg	6,023	Giá tại chân công trình Phan Rang
	EXPO (Trong nhà) (công ty TNHH Sơn Hải)	đ/kg	3,864	Giá thị trường Phan Rang
	EXPO (Ngoài trời) (công ty TNHH Sơn Hải)	đ/kg	4,545	Giá thị trường Phan Rang
	Chống thấm Intoc			
	Intoc 04 (chống thấm hồ nước, sàn vệ sinh)	đ/m ²	39,091	Giá thị trường Phan Rang
	Intoc 05 (chống thấm tường đứng, sân thượng)	đ/m ²	47,845	Giá thị trường Phan Rang
	Intoc 05S Super (chống thấm sênô ôvăng)	đ/m ²	48,950	Giá thị trường Phan Rang
	Intoc - T10	đ/m ²	40,150	Giá thị trường Phan Rang
	Keo kháng nước INTOC	đ/m ²	119,790	Giá thị trường Phan Rang
	Intoc 08 (chống thấm tường đứng)	đ/m ²	39,930	Giá thị trường Phan Rang
	Intoc DN	đ/m ²	93,170	Giá thị trường Phan Rang
	Intoc 06 (Chống thấm tường ngoài)	đ/m ²	19,166	Giá thị trường Phan Rang
	Vôi cục	đ/kg	2,000	Giá thị trường Phan Rang
	Bột màu	đ/kg	54,545	Giá thị trường Phan Rang
	Bột đá	đ/kg	700	Giá thị trường Phan Rang
	Bột khoáng bao 50kg (XN đá Đèo cẩu) của Công ty CP xây dựng Ninh Thuận	đ/kg	500	Giá trên được giao tại kho trên phương tiện khách hàng
	Bột khoáng xá (XN đá Đèo cẩu) của Công ty CP xây dựng Ninh Thuận	đ/kg	455	Giá trên được giao tại kho trên phương tiện khách hàng
	Bột đá vôi (bột khoáng CaCO ₃ , mã BTC90H) của Công Ty CP vật liệu khoan SBC	đ/tấn	1,500,000	Giá tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
	Bột đá vôi trắng CaCO ₃ , mã BTC90H) của Công Ty CP ĐT&TM Doanh Nhân BITRACORP	đ/tấn	1,550,000	Giá tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
	Công ty TNHH Sơn Hải			
	Bột trét tường (Expo)			
	Trong nhà	40kg	170,000	Giá thị trường Phan Rang
	Ngoài trời	40kg	200,000	Giá thị trường Phan Rang
	Bột trét tường (Oexpo) (công ty TNHH Sơn Hải)			
	Trong nhà	40kg	205,000	Giá thị trường Phan Rang
	Ngoài trời	40kg	235,000	Giá thị trường Phan Rang
	Bột rét cao cấp dùng trong nhà	40kg	4,659	Giá thị trường Phan Rang
	Bột rét cao cấp dùng ngoài trời	40kg	5,341	Giá thị trường Phan Rang
	Sơn OEXPO (công ty TNHH Sơn Hải)			
	Sơn nước trong nhà	lít	150,000	Giá thị trường Phan Rang
	Sơn nước ngoài trời	lít	215,000	Giá thị trường Phan Rang
	Cửa hàng sơn Thanh kỳ			
	Bột trét tường nội thất cao cấp NICEWALLS HI-FILLER FOR IN	đ/kg	3,625	Giá thị trường Phan Rang
	Bột trét tường ngoại thất cao cấp NICEWALLS HI-FILLER FOR	đ/kg	4,475	Giá thị trường Phan Rang
	Sơn lót 2 trong 1 cao cấp NICEWALLS ALKALI PRIMER 2INI	đ/kg	56,222	Giá thị trường Phan Rang
	Sơn lót ngoại thất NANO siêu hạng NICEWALLS NANO PRIME	đ/kg	88,611	Giá thị trường Phan Rang

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	Sơn nội thất kinh tế NICEWALLS ECO PLUS	đ/kg	22,000	Giá thị trường Phan Rang
	Sơn nội thất cao cấp NICEWALLS PEARMATT	đ/kg	40,761	Giá thị trường Phan Rang
	Sơn ngoại thất kinh tế NICEWALLS WEATHERFLEX	đ/kg	49,500	Giá thị trường Phan Rang
	Sơn ngoại thất cao cấp NICEWALLS WEATHERFLEX COAT	đ/kg	102544	Giá thị trường Phan Rang
	Sơn ngoại thất cao cấp siêu hạng NICEWALLS ULTRA SHIELD	đ/kg	166,100	Giá thị trường Phan Rang
	SƠN SÀN EPOXY CÔNG NGHIỆP			
1	Kretop EPW 300PT 2 lớp	đ/m2	105,000	- 1 bộ bao gồm: Thành phần sơn + chất đóng rắn + màu.
2	Kretop EPW 300PT 3 lớp	đ/m2	140,000	
3	Kretop EPS 300C 3 lớp	đ/m2	140,000	
4	Kretop EPS 500C 3 lớp	đ/m2	140,000	- Giá đã bao gồm chi phí chuẩn bị bề mặt + giá vật liệu + giá nhân công.
5	Kretop EPS 500C Chống trượt mịn	đ/m2	225,000	
6	Kretop EPS 500C Chống trượt thô	đ/m2	369,000	
7	Kretop EPS 500SL độ dày 1mm	đ/m2	319,000	
8	Kretop UC 200 độ dày 1,5mm	đ/m2	418,000	
9	Kretop UC 600 độ dày 3mm	đ/m2	650,000	
10	Kretop UC 900 độ dày 6mm	đ/m2	1,150,000	
11	Kretop CWB 100CH tường	đ/m2	177,000	
12	Kretop CWB 100CH mái	đ/m2	242,000	
	SIKA CHỐNG THẤM BÊ TÔNG			
1	SP Sản Xuất Bê Tông			
2	Sika ment 2000 AT Can 5 Lit	đ/lit	21,000	Giá tại chân công trình Phan Rang
3	Sika ment 2000 AT Can 25 Lit		19,600	Giá tại chân công trình Phan Rang
4	Sika ment 2000 AT - phuy 200 lit		18,100	Giá tại chân công trình Phan Rang
5	Sika ment R4 Can 5 Lit	đ/lit	20,300	Giá tại chân công trình Phan Rang
6	Sika ment R4 Can 25 Lit		18,800	Giá tại chân công trình Phan Rang
7	Sika ment R4 - phuy 200 lit		17,300	Giá tại chân công trình Phan Rang
8	Sika ment V4 Can 5 Lit	đ/lit	21,100	Giá tại chân công trình Phan Rang
9	Sika ment V4 Can 25 Lit		19,700	Giá tại chân công trình Phan Rang
10	Sika ment V4 - phuy 200 lit		18.700	Giá tại chân công trình Phan Rang
11	Sika ment NN Can 5 Lit	đ/lit	28,200	Giá tại chân công trình Phan Rang
12	Sika ment NN Can 25 Lit		26,800	Giá tại chân công trình Phan Rang
13	Sika ment NN - phuy 200 lit		25,300	Giá tại chân công trình Phan Rang
14	Các Sản Phẩm hỗ trợ			
15	Plastocrete N - Can 5 lít	đ/lit	21.800	Giá tại chân công trình Phan Rang
16	Plastocrete N - Can 25 lít		20,400	Giá tại chân công trình Phan Rang
17	Plastocrete N - phuy 200 lít		18,900	Giá tại chân công trình Phan Rang
18	Sika crete PPI	Kg	13,300	Giá tại chân công trình Phan Rang
19	Antisol E- Can 5 lít	đ/lit	28,200	Giá tại chân công trình Phan Rang
20	Antisol E- Can 25 lít		26,800	Giá tại chân công trình Phan Rang
21	Antisol E- phuy 200 lít		25,300	Giá tại chân công trình Phan Rang
22	Antisol S- Can 5 lít	đ/lit	19,400	Giá tại chân công trình Phan Rang
23	Antisol S- Can 25 lít		18,000	Giá tại chân công trình Phan Rang
24	Antisol S- phuy 200 lít		16,500	Giá tại chân công trình Phan Rang
25	Rugasol F	Kg	32,600	Giá tại chân công trình Phan Rang
26	Rugasol C -Can 5 lít	đ/lit	26,600	Giá tại chân công trình Phan Rang
27	Rugasol C -Can 25 lít		25,200	Giá tại chân công trình Phan Rang
28	Rugasol C -phuy 200 lít		23,700	Giá tại chân công trình Phan Rang

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
29	Separol - Can 5 lít	đ/lít	43,100	Giá tại chân công trình Phan Rang
30	Separol - Can 25 lít		41,700	Giá tại chân công trình Phan Rang
31	Separol - phuy 200 lít		40,200	Giá tại chân công trình Phan Rang
C	Vữa rót gốc Xi Măng			
1	SikagROUT 212-11	Kg	9,800	Giá tại chân công trình Phan Rang
2	SikagROUT 214-11	Kg	9,800	Giá tại chân công trình Phan Rang
3	SikagROUT GP	Kg	7,900	Giá tại chân công trình Phan Rang
4	Tile Grout (White) bao 5Kg	Kg	14,200	Giá tại chân công trình Phan Rang
5	Tile Grout (White) bao 20Kg	Kg	13,800	Giá tại chân công trình Phan Rang
6	Tile Grout (Grey) bao 5Kg	Kg	13,000	Giá tại chân công trình Phan Rang
7	Tile Grout (Grey) bao 20Kg	Kg	12,600	Giá tại chân công trình Phan Rang
	Vữa rót gốc nhựa			
1	Sikadur 42Mp	Kg	62,200	Giá tại chân công trình Phan Rang
D	Sửa Chữa Bê Tông: Vữa trộn Tại Công Trình			
1	Sikanol - Can 5 lít	đ/lít	37,300	Giá tại chân công trình Phan Rang
2	Sikanol - Can 25 lít		35,900	Giá tại chân công trình Phan Rang
3	Sikanol - phuy 200 lít		34,900	Giá tại chân công trình Phan Rang
4	Sikalatex - Can 5 lít	đ/lít	74,400	Giá tại chân công trình Phan Rang
5	Sikalatex - Can 25 lít		73,000	Giá tại chân công trình Phan Rang
6	Sikalatex TH - Can 5 lít	đ/lít	44,400	Giá tại chân công trình Phan Rang
7	Sikalatex TH - Can 25 lít		43,000	Giá tại chân công trình Phan Rang
8	Intraplast Z-HV	Kg	87,400	Giá tại chân công trình Phan Rang
E	Sửa Chữa Bê Tông: Vữa trộn sẵn Sử dụng được ngay			
1	Sika Monotop 610	đ/kg	45,100	Giá tại chân công trình Phan Rang
1	Sika Monotop 615 HB	đ/kg	45,100	Giá tại chân công trình Phan Rang
1	Sika Monotop R	đ/kg	45,100	Giá tại chân công trình Phan Rang
2	Sika Refit 2000	đ/kg	20,700	Giá tại chân công trình Phan Rang
3	Sikagard 75 Epocem	đ/kg	50,800	Giá tại chân công trình Phan Rang
G	Bảo Vệ Bề Mặt Bê Tông			
5	Sikagard 905W	đ/lít	81,100	Giá tại chân công trình Phan Rang
H	Chất Kết Dính Cường Độ Cao			
1	Sikadur 731	đ/kg	192,700	Giá tại chân công trình Phan Rang
2	Sikadur 732	đ/kg	272,900	Giá tại chân công trình Phan Rang
3	Sikadur 752	đ/kg	313,600	Giá tại chân công trình Phan Rang
M	Chất Trám khe co giãn			
1	SikaFlex Pro 3WF	Ssg 600ml	223,900	Giá tại chân công trình Phan Rang
2	SikaFlex Construction (J) G	Ssg 600ml	136,400	Giá tại chân công trình Phan Rang
3	SikaFlex Construction (J) W	Ssg 600ml	136,400	Giá tại chân công trình Phan Rang
4	MULTISEAL 3m X 10 cm (Grey)	đ/m	71,200	Giá tại chân công trình Phan Rang
5	MULTISEAL 10m X 7.5 cm (Grey)	đ/m	35,800	Giá tại chân công trình Phan Rang
6	MULTISEAL 10m X 20 cm (Grey)	đ/m	83,800	Giá tại chân công trình Phan Rang
7	MULTISEAL 3m X 20 cm (Grey)	đ/m	119,200	Giá tại chân công trình Phan Rang
8	MULTISEAL 10m X 15 cm (Grey)	đ/m	64,000	Giá tại chân công trình Phan Rang
9	MULTISEAL 10m X 30 cm (Terracota)	đ/m	122,800	Giá tại chân công trình Phan Rang
N	Chất Bảo Vệ Thép			
1	Inertol Poxitar F	đ/kg	294,400	Giá tại chân công trình Phan Rang
J	Chống Thẩm			

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
1	Sikatop Seal 107	d/kg	28,900	Giá tại chân công trình Phan Rang
2	Sikalite - Can 5 lít	d/lít	31,600	Giá tại chân công trình Phan Rang
3	Sikalite - Can 25 lít		30,100	Giá tại chân công trình Phan Rang
4	Sikalite - phuy 200 lít		30,100	Giá tại chân công trình Phan Rang
5	Sika 102	d/kg	123,000	Giá tại chân công trình Phan Rang
6	SIKA PLUG CN	d/kg	58,000	Giá tại chân công trình Phan Rang
K	Chống Thấm Cho Mái			
1	BC Bitumen Coating	d/kg	76,600	Giá tại chân công trình Phan Rang
2	Bituseal T130 SG	d/m	112,600	Giá tại chân công trình Phan Rang
3	Bituseal T140 MG	d/m	149,200	Giá tại chân công trình Phan Rang
4	Bituseal T140 SG	d/m	136,000	Giá tại chân công trình Phan Rang
5	Sikaproof Membrane	d/kg	40,300	Giá tại chân công trình Phan Rang
6	Sikaproof Membrane RD - 5Kg	d/kg	35,800	Giá tại chân công trình Phan Rang
7	Sikaproof Membrane RD -18 Kg		34,000	Giá tại chân công trình Phan Rang
L	Các khe kết nối (kết cấu cần nước)			
1	Sika Kydrotite CJ	d/m	185,500	Giá tại chân công trình Phan Rang
2	Sika Waterbar O15 Y	d/m	128,800	Giá tại chân công trình Phan Rang
3	Sika Waterbar O 20 Y	d/m	211,600	Giá tại chân công trình Phan Rang
4	Sika Waterbar O 25 Y	d/m	252,400	Giá tại chân công trình Phan Rang
5	Sika Waterbar O 32 Y	d/m	296,800	Giá tại chân công trình Phan Rang
6	Sika Waterbar V15 Y	d/m	127,000	Giá tại chân công trình Phan Rang
7	Sika Waterbar V 20 Y	d/m	151,600	Giá tại chân công trình Phan Rang
8	Sika Waterbar V 25 Y	d/m	199,600	Giá tại chân công trình Phan Rang
9	Sika Waterbar V 32 Y	d/m	240,400	Giá tại chân công trình Phan Rang
Z	Sơn Sàn và các lớp phủ gốc nhựa			
1	Sikafloor 2420	d/kg	233,200	Giá tại chân công trình Phan Rang
2	Sikafloor Topping Compound	d/kg	12,700	Giá tại chân công trình Phan Rang
3	Sikafloor 2530W 7032	d/kg	206,900	Giá tại chân công trình Phan Rang
4	Sikafloor 2530W 6011	d/kg	206,900	Giá tại chân công trình Phan Rang
5	Sikafloor 263 RAL 6011	d/kg	194,700	Giá tại chân công trình Phan Rang
6	Sikafloor 263 RAL 7032	d/kg	194,700	Giá tại chân công trình Phan Rang
7	Sikafloor 264 RAL 6011	d/kg	194,700	Giá tại chân công trình Phan Rang
8	Sikafloor 264 RAL 7032	d/kg	194,700	Giá tại chân công trình Phan Rang
9	Thinner C	d/kg	80,800	Giá tại chân công trình Phan Rang
P	Chất phủ sàn gốc xi măng			
1	Sikafloor Chapdur Green	d/kg	12,200	Giá tại chân công trình Phan Rang
2	Sikafloor Chapdur Grey	d/kg	5,400	Giá tại chân công trình Phan Rang
	CỬA, KHUNG HOA, LAN CAN			
1	Cửa di xếp nhựa Sài Gòn 0,8x1,8 m	d/bộ	110,000	Giá thị trường Phan Rang
2	Cửa di panô nhựa Sài Gòn 0,7x1,8 m	d/bộ	273,000	Giá thị trường Phan Rang
3	Cửa di nhựa hộp Việt Nam 0,75x1,9 m	d/bộ	318,200	Giá thị trường Phan Rang
4	Cửa sổ kính lật khung ngoại, gỗ N3 (1+2+4)cánh	d/m ²	800,000	Giá thị trường Phan Rang
5	Cửa di panô kính có khung ngoại, gỗ N3 (1+2+4) cánh	d/m ²	800,000	Giá thị trường đã tính kính, lề, chốt
6	Cửa di, cửa sổ panô có khung ngoại, gỗ N3	d/m ²	800,000	Giá thị trường đã tính kính, lề, chốt
7	Khung ngoại cửa 60*120 gỗ N3 (công trình sửa chữa)	d/m ²	90,000	Giá thị trường đã tính kính, lề, chốt
	Sản phẩm của Công ty TMXD&CK Ngọc Sỹ			
	Cửa di panô khung nhôm dây 1,2 mm (Đài Loan) kính	d/m ²	850,000	Giá thị trường đã tính kính, lề, chốt

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	Cửa đi panô khung nhôm dày 1,2 mm (Việt, Nhật) kính	đ/m ²	950,000	Giá thị trường đã tính kính, lề, chốt
	Cửa sổ kính khung nhôm dày 1,2 mm (Đài Loan)	đ/m ²	800,000	Giá thị trường đã tính kính, lề, chốt
	Cửa sổ kính khung nhôm dày 1,2 mm (Việt, Nhật)	đ/m ²	900,000	Giá thị trường đã tính kính, lề, chốt
	Cửa sổ dày kính khung nhôm dày 1,2 mm Đài loan	đ/m ²	800,000	Giá thị trường đã tính kính, lề, chốt
	Vách kính khung nhôm dày 1,2 mm Đài loan 25 x 50	đ/m ²	750,000	Giá thị trường đã tính kính 5 ly
	Vách kính khung nhôm dày 1,2 mm Đài loan 25 x 76	đ/m ²	765,000	Giá thị trường đã tính kính 5 ly
	Cửa sắt kéo có lá	đ/m ²	850,000	Giá thị trường Phan Rang
	Cửa sắt cuốn tole Đài loan xi màu dày 0,8mm	đ/m ²	750,000	Giá thị trường Phan Rang
	Cửa sổ sắt kính 2 cánh + hoa sắt vuông (sắt hộp 40*40)	đ/m ²	730,000	Giá thị trường đã tính kính, lề, chốt
	Cửa sổ sắt kính 4 cánh + hoa sắt vuông (sắt hộp 40*40)	đ/m ²	550,000	Giá thị trường đã tính kính, lề, chốt
	Cửa đi sắt kính 2 cánh (sắt hộp 40*40) kính vòm sắt vuông	đ/m ²	735,000	Giá thị trường đã tính kính, lề, chốt
	Cửa đi sắt kính 4 cánh + hoa sắt vuông (sắt hộp 40*40)	đ/m ²	700,000	Giá thị trường đã tính kính, lề, chốt
	Cửa đi sắt hộp 30*30 kính + hoa sắt đẹp	đ/m ²	600,000	Giá thị trường đã tính kính, lề, chốt
	Khung hoa sắt thép hộp 30*30 tường rào	đ/m ²	550,000	Giá thị trường Phan Rang
	Khung thép hộp 40*40 lưới B40 hàng rào	đ/m ²	650,000	Giá thị trường Phan Rang
	Khung sắt kính buồng thang V30*30*3	đ/m ²	735,000	Giá thị trường Phan Rang
	Khung sắt kính buồng thang V40*40*4	đ/m ²	550,000	Giá thị trường Phan Rang
	Khung sắt lưới B40 V40x40x4	đ/m ²	320,000	Giá thị trường Phan Rang
	Bông cửa nhôm tròn φ12	đ/m ²	450,000	Giá thị trường Phan Rang
	Hoa sắt cửa sổ sắt đẹp	đ/m ²	358,000	Giá thị trường Phan Rang
	Hoa sắt cửa sổ sắt vuông 14*4	đ/m ²	465,000	Giá thị trường Phan Rang
	Lan can cầu thang, thép vuông 30*30, không tay vịn	đ/m ²	465,000	Giá thị trường Phan Rang
	Lan can cầu thang, thép vuông 30*30, có tay vịn φ42	đ/m ²	535,000	Giá thị trường Phan Rang
	Cửa cổng (thép U, thép hộp) dây 1 ray	đ/m ²	500,000	Giá thị trường Phan Rang
	Cửa cổng chính thép dây 2 ray	đ/m ²	650,000	Giá thị trường Phan Rang

CỬA NHỰA UPVCCÓ LỖI THÉP GIA CƯỜNG - Sản phẩm của Công ty Đức Bình

Hệ thanh PROFILE của tập đoàn DOUBLER SHIDE theo tiêu chuẩn Châu Âu

	Cửa đi pano, kính mở quay 1 cánh 700 x 2.000	đ/m ²	2,892,000	Giá thị trường Phan Rang chưa tính phụ kiện, kính thường dày 5mm
	Cửa đi pano, kính mở quay 1 cánh 900 x 2.200	đ/m ²	2,815,000	
	Cửa đi pano, kính mở quay 2 cánh 1.200 x 2.000	đ/m ²	2,805,000	
	Cửa đi pano, kính mở quay 2 cánh 1.400 x 2.200	đ/m ²	2,725,000	
	Cửa đi 4 cánh mở trượt > 2.800 x 2.600	đ/m ²	2,702,000	
	Cửa đi 4 cánh mở trượt > 3.000 x 2.800	đ/m ²	2,620,000	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1.000 x 1.200	đ/m ²	2,478,000	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1.400 x 1.800	đ/m ²	2,396,000	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hắt 600 x 600	đ/m ²	2,705,000	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hắt 800 x 1200	đ/m ²	2,620,000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hắt 1.000 x 1.200	đ/m ²	2,670,000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hắt 1.400 x 1.800	đ/m ²	2,590,000	
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt 1800 x 1.800	đ/m ²	2,405,000	
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt 1.2400 x 1.800	đ/m ²	2,320,000	
	Vách kính cố định 1.000 x 2.000	đ/m ²	1,500,000	
	Vách kính cố định 2.000 x 3.000	đ/m ²	1,410,000	

Hệ thanh PROFILE của tập đoàn DOUBLER SHIDE theo tiêu Chuẩn Châu Á

	Cửa đi pano, kính mở quay 1 cánh 700 x 2.000	đ/m ²	1,720,000
	Cửa đi pano, kính mở quay 1 cánh 900 x 2.200	đ/m ²	1,695,000
	Cửa đi pano, kính mở quay 2 cánh 1.200 x 2.000	đ/m ²	1,785,000

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	Cửa đi pano, kính mờ quay 2 cánh 1.400 x 2.200	d/m ²	1,745,000	Giá thị trường Phan Rang chưa tính phụ kiện, kính thường dày 5mm
	Cửa đi 4 cánh mờ trượt > 2.800 x 2.600	d/m ²	1,675,000	
	Cửa đi 4 cánh mờ trượt > 3.000 x 2.800	d/m ²	1,620,000	
	Cửa sổ 2 cánh mờ trượt 1.000 x 1.200	d/m ²	1,565,000	
	Cửa sổ 2 cánh mờ trượt 1.400 x 1.800	d/m ²	1,525,000	
	Cửa sổ 1 cánh mờ quay hắt 600 x 600	d/m ²	1,795,000	
	Cửa sổ 1 cánh mờ quay hắt 800 x 1200	d/m ²	1,695,000	
	Cửa sổ 2 cánh mờ quay hắt 1.000 x 1.200	d/m ²	1,695,000	
	Cửa sổ 2 cánh mờ quay hắt 1.400 x 1.800	d/m ²	1,635,000	
	Cửa sổ 4 cánh mờ trượt 1800 x 1.800	d/m ²	1,517,000	
	Cửa sổ 4 cánh mờ trượt 1 2.400 x 1.800	d/m ²	1,490,000	
	Vách kính cố định 1.000 x 2.000	d/m ²	1,250,000	
	Vách kính cố định 2.000 x 3.000	d/m ²	1,180,000	
CỬA GỖ TRƯỜNG THẮNG				
1	Cửa Panel gỗ đặc hoặc kính 8mm (Sồi trắng)	d/m ²	2,250,000	Giá thị trường Phan Rang, chưa bao gồm công lắp ráp và các phụ kiện
2	Cửa Panel gỗ đặc hoặc kính 8mm (Gỗ đỏ)	d/m ²	5,060,000	
3	Cửa gỗ Engineering tiêu chuẩn Mỹ (Sồi trắng)	d/m ²	1,750,000	
4	Cửa gỗ Engineering tiêu chuẩn Mỹ (Gỗ đỏ)	d/m ²	3,000,000	
5	Khung bao Gỗ Tràm ghép, mặt ngoài phủ gỗ Sồi trắng, kính thước (mm):	d/m		
	50x100 mm		235,000	
	50x110 mm		259,000	
	50x230 mm		540,000	
6	Khung bao Gỗ Tràm ghép, mặt ngoài phủ gỗ Gỗ đỏ, kính thước (mm):	d/m		
	50x100 mm		316,000	
	50x110 mm		348,000	
	50x230 mm		729,000	
7	Chỉ viền khung bao Sồi trắng, kích thước:	d/m		Giá thị trường Phan Rang, chưa bao gồm công lắp ráp và các phụ kiện
	15x45 mm		52,000	
	15x75 mm		80,000	
8	Chỉ viền khung bao Gỗ đỏ, kích thước:	d/m		
	15x45 mm		88,000	
8	15x75 mm		152,000	
CỬA NHỰA SUNRISEWINDOW				
9	Vách kính đơn, kích thước (mm):	d/m ²		Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1000x1000		1,579,258	
	1000x1500		1,533,000	
	1500x2000		1,422,675	
10	Vách kính hộp, kích thước (mm):	d/m ²		Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1000x1000		2,320,858	
	1000x1500		2,105,789	
	1500x2000		1,933,853	
11	Cửa sổ 1 cánh kính đơn mờ quay vào trong, ra ngoài hoặc mờ hắt, kích thước (mm):	d/m ²		Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	600x1200		3,026,000	
	700x1400		2,708,500	
	800x1600		2,391,000	

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
12	Cửa sổ 1 cánh kính hộp mở quay vào trong, ra ngoài hoặc mở hất, kích thước (mm):	d/m ²		
	600x1200		3,680,985	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	700x1400		3,421,971	
	800x1600		3,162,957	
13	Cửa sổ 2 cánh kính đơn mở quay vào trong hoặc ra ngoài, kích thước (mm):	d/m ²		
	1200x1200		2,854,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1300x1350		2,680,000	
	1400x1450		2,506,000	
14	Cửa sổ 2 cánh kính hộp mở quay vào trong hoặc ra ngoài, kích thước (mm):	d/m ²		
	1200x1200		3,593,660	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1300x1350		3,352,136	
	1400x1450		3,110,611	
15	Cửa sổ 2 cánh kính đơn quay ngoài + vách kính 2 bên, kích thước (mm):	d/m ²		
	2200x1200		2,986,094	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	2200x1400		2,805,990	
	2800x1600		2,455,737	
16	Cửa sổ 2 cánh kính hộp quay ngoài + vách kính 2 bên, kích thước (mm):	d/m ²		
	2200x1200		3,036,963	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	2200x1400		2,853,130	
	2800x1600		2,495,641	
17	Cửa sổ 2 cánh trượt kính đơn, kích thước (mm):	d/m ²		
	1000x1200		2,679,778	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1100x1300		2,452,818	
	1200x1400		2,326,021	
18	Cửa sổ 2 cánh trượt kính hộp, kích thước (mm):	d/m ²		
	1000x1200		3,050,453	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1100x1300		2,910,830	
	1200x1400		2,792,524	
19	Cửa sổ 3 cánh trượt kính đơn, kích thước (mm):	d/m ²		
	1800x1200		2,291,510	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	2100x1400		1,983,014	
	2400x2600		1,734,091	
20	Cửa sổ 3 cánh trượt kính hộp, kích thước (mm):	d/m ²		
	1800x1200		2,730,283	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	2100x1400		2,418,101	
	2400x2600		2,121,297	
21	Cửa sổ 4 cánh 2 trượt 2 cố định kính đơn, kích thước (mm):	d/m ²		
	2000x1000		2,411,669	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	2200x1400		2,147,189	
	2600x1400		2,009,902	
22	Cửa sổ 4 cánh 2 trượt 2 cố định kính hộp, kích thước (mm):	d/m ²		
	2000x1000		2,917,009	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	2200x1400		2,667,482	
	2600x1400		2,533,047	

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
23	Cửa đi 1 cánh kính đơn mở quay ra ngoài hoặc vào trong, kích thước (mm)	d/m ²		
	700x2000		3,070,216	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	700x2200		3,005,788	
	700x2400		2,952,098	
	900x2000		2,722,963	
	900x2200		2,666,133	
	900x2400		2,618,774	
24	Cửa đi 1 cánh kính hộp mở quay ra ngoài hoặc vào trong, kích thước (mm)	d/m ²		
	700x2000		3,547,753	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	700x2200		3,486,831	
	700x2400		3,436,064	
	900x2000		3,145,549	
	900x2200		3,091,824	
	900x2400		3,047,054	
25	Cửa đi 1 cánh kính đơn mở quay ra ngoài hoặc vào trong, trên kính dưới pano, kích thước (mm)	d/m ²		
	700x2000		3,220,216	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	700x2200		3,155,788	
	700x2400		3,102,098	
	900x2000		2,872,963	
	900x2200		2,816,133	
	900x2400		2,768,774	
18	Cửa đi 1 cánh kính hộp mở quay ra ngoài hoặc vào trong, trên kính dưới pano, kích thước (mm)	d/m ²		
	700x2000		3,547,853	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	700x2200		3,486,931	
	700x2400		3,436,164	
	900x2000		3,145,649	
	900x2200		3,091,924	
	900x2400		3,047,154	
19	Cửa đi 2 cánh kính đơn mở quay ra ngoài hoặc vào trong, kích thước (mm)	d/m ²		
	1800x2000		2,364,246	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1800x2200		2,318,970	
	1800x2400		2,281,239	
20	Cửa đi 2 cánh kính hộp mở quay ra ngoài hoặc vào trong, kích thước (mm)	d/m ²		
	1800x2000		2,767,497	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1800x2200		2,725,386	
	1800x2400		2,690,293	
21	Cửa đi 2 cánh kính đơn mở quay ra ngoài + vách kính 2 bên, kích thước (mm)	d/m ²		
	2400x2200		2,511,198	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	2600x2200		2,396,831	
	2600x2400		2,373,764	
22	Cửa đi 2 cánh kính hộp mở quay ra ngoài + vách kính 2 bên, kích thước (mm)	d/m ²		
	2400x2200		2,811,198	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	2600x2200		2,695,831	

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	2600x2400		2,673,764	
23	Cửa đi 2 cánh trượt kính đơn, kích thước (mm)	d/m ²		
	1400x2200		2,476,006	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1600x2200		2,319,966	
	1600x2400		2,282,471	
24	Cửa đi 2 cánh trượt kính hộp, kích thước (mm)	d/m ²		
	1400x2200		2,915,863	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1600x2200		2,817,957	
	1600x2400		2,735,469	
	Phụ kiện kim khí			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay			
	ROTO	d/bộ	834,534	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	GU	d/bộ	547,113	
2	Cửa chớp, có thanh chống gió			
	ROTO	d/bộ	1,093,606	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	GU	d/bộ	1,031,608	
3	Cửa sổ 2 cánh quay, đồ động, chốt rời trên dưới			
	ROTO	d/bộ	1,749,311	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	GU	d/bộ	894,988	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay, đồ động, tay nắm trung tâm điều khiển chốt trên dưới			
	ROTO	d/bộ	3,049,258	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	GU	d/bộ	1,527,488	
5	Cửa sổ 2 cánh trượt			
	ROTO	d/bộ	1,123,411	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	GU	d/bộ	762,795	
6	Cửa đi 1 cánh, không có khóa lưỡi gà			
	ROTO	d/bộ	4,401,936	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	GU	d/bộ	1,916,475	
7	Cửa đi 1 cánh, dùng khóa lưỡi gà			
	ROTO	d/bộ	5,500,127	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	GU	d/bộ	2,941,125	
8	Cửa đi 2 cánh, khóa lưỡi gà			
	ROTO	d/bộ	9,542,113	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	GU	d/bộ	4,452,800	
9	Cửa đi 2 cánh không khóa lưỡi gà			
	ROTO	d/bộ	8,031,241	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	GU	d/bộ	3,428,150	
10	Cửa đi trượt 2 cánh			
	ROTO	d/bộ	3,659,109	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	GU	d/bộ	2,605,900	
CỬA NHỰA QUEEN VIET GROUP Sản phẩm cửa Công ty TNHH nhựa Đức Thành Hưng				
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	d/m ²		
	1000x1000		1,500,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1200x1200		1,350,000	
	1400x1400		1,250,000	
	1600x1600		1,200,000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt có vách kính cố định	d/m ²		

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	1000x1500		1,500,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1200x1900		1,350,000	
	1400x1900		1,300,000	
	1600x2100		1,250,000	
3	Cửa sổ 2 cánh bên mở trượt, cánh giữa cố định	đ/m ²		
	1800x1000		1,520,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	2000x1200		1,390,000	
	2200x1400		1,350,000	
	2400x1600		1,300,000	
4	Cửa sổ 2 cánh bên mở trượt, cánh giữa cố định ở trên có vách kính	đ/m ²		
	1800x1500		1,580,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	2000x1700		1,530,000	
	2200x1900		1,480,000	
	2400x2100		1,400,000	
5	Cửa sổ 2 cánh giữa mở trượt, 2 cánh bên cố định	đ/m ²		
	2000x1000		1,600,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	2200x1200		1,540,000	
	2400x1400		1,460,000	
	2600x1600		1,420,000	
6	Cửa sổ 2 cánh giữa mở trượt, có vách kính cố định ở trên và hai bên	đ/m ²		
	2000x1500		1,610,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	2200x1700		1,550,000	
	2400x1900		1,480,000	
	2600x2100		1,420,000	
7	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật	đ/m ²		
	1000x1000		1,700,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1200x1200		1,500,000	
	1400x1400		1,450,000	
	1600x1600		1,400,000	
8	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật có vách kính	đ/m ²		
	1000x1500		1,600,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1200x1700		1,500,000	
	1400x1900		1,450,000	
	1600x2100		1,400,000	
9	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật 2 bên có VKCĐ	đ/m ²		
	2000x1000		1,580,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	2200x1200		1,550,000	
	2400x1400		1,485,000	
	2600x1600		1,450,000	
10	Cửa sổ có 2 cánh bên mở quay vào trong và quay lật có VKCĐ ở trên và 2 bên	đ/m ²		
	2000x1500		1,575,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	2200x1700		1,555,000	
	2400x1900		1,475,000	
	2600x2100		1,450,000	
11	Cửa sổ có 2 cánh bên mở quay vào trong và quay lật có VKCĐ ở giữa	đ/m ²		
	1500x1000		1,650,000	

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	1800x1200		1,600,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	2100x1400		1,585,000	
	2400x1600		1,563,000	
12	Cửa sổ có 2 cánh bên mở quay vào trong và quay lật có VKCD ở trên và giữa	d/m ²		
	1500x1500		1,630,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1800x1700		1,590,000	
	2100x1900		1,558,000	
	2400x2100		1,510,000	
13	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong hoặc quay lật	d/m ²		
	500x1000		1,750,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	600x1200		1,600,000	
	700x1400		1,500,000	
	800x1600		1,450,000	
14	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong hoặc quay lật có VKCD	d/m ²		
	500x1500		1,800,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	600x1700		1,650,000	
	700x1900		1,600,000	
	800x2100		1,450,000	
15	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	d/m ²		
	1000x1000		1,650,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1200x1200		1,500,000	
	1400x1400		1,450,000	
	1600x1600		1,380,000	
16	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài có VKCD	d/m ²		
	1000x1500		1,675,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1200x1700		1,550,000	
	1400x1900		1,470,000	
	1600x2100		1,410,000	
17	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất, có VKCD ở giữa	d/m ²		
	1500x1000		1,600,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1800x1200		1,450,000	
	2100x1400		1,350,000	
	2400x1600		1,250,000	
18	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất, ở trên và giữa có VKCD	d/m ²		
	1500x1500		1,680,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1800x1700		1,620,000	
	2100x1900		1,580,000	
	2400x2100		1,545,000	
19	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất có VKCD	d/m ²		
	1000x1500		1,680,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1200x1700		1,620,000	
	1400x1900		1,583,000	
	1600x2100		1,480,000	
20	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất	d/m ²		
	500x1000		1,750,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt
	600x1200		1,580,000	

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	700x1400		1,500,000	trong tỉnh Ninh Thuận
	800x1400		1,450,000	
21	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất có VKCĐ	d/m ²		
	500x1500		1,800,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	600x1700		1,650,000	
	700x1900		1,600,000	
	800x2100		1,450,000	
22	Cửa đi một cánh mở quay trên kính dưới panô bằng tấm uPVC	d/m ²		
	700x1800		1,980,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	700x2000		1,950,000	
	700x2200		1,910,000	
	700x2400		1,890,000	
	900x1800		1,875,000	
	900x2000		1,856,000	
	900x2200		1,820,000	
	900x2400		1,700,000	
23	Cửa đi một cánh mở quay trên kính dưới panô bằng tấm uPVC có VKCĐ	d/m ²		
	700x2300		1,900,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	700x2500		1,810,000	
	700x2700		1,750,000	
	700x2900		1,730,000	
	900x2300		1,866,000	
	900x2500		1,750,000	
	900x2700		1,700,000	
	900x2900		1,650,000	
24	Cửa đi một cánh mở quay dùng kính toàn bộ	d/m ²		
	700x2300		1,820,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	700x2500		1,760,000	
	700x2700		1,700,000	
	700x2900		1,685,000	
	900x2300		1,740,000	
	900x2500		1,725,000	
	900x2700		1,705,000	
	900x2900		1,695,000	
25	Cửa đi một cánh mở quay dùng kính toàn bộ có VKCĐ	d/m ²		
	700x2300		1,800,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	700x2500		1,750,000	
	700x2700		1,690,000	
	700x2900		1,675,000	
	900x2300		1,760,000	
	900x2500		1,747,000	
	900x2700		1,720,000	
	900x2900		1,700,000	
26	Cửa đi hai cánh mở quay trên kính dưới panô bằng tấm uPVC	d/m ²		
	1400x1800		1,850,000	
	1400x2000		1,800,000	
	1400x2200		1,750,000	

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	1400x2400		1,730,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1800x1800		1,820,000	
	1800x2000		1,790,000	
	1800x2200		1,775,000	
	1800x2400		1,750,000	
27	Cửa đi hai cánh mở quay trên kính dưới panô bằng tấm uPVC có VKCD	đ/m ²		
	1400x2300		1,900,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1400x2500		1,850,000	
	1400x2700		1,800,000	
	1400x2900		1,760,000	
	1800x2300		1,750,000	
	1800x2500		1,876,000	
	1800x2700		1,823,000	
	1800x2900		1,750,000	
28	Cửa đi hai cánh mở quay dùng kính toàn bộ	đ/m ²		
	1400x1800		1,870,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1400x2000		1,820,000	
	1400x2200		1,780,000	
	1400x2400		1,750,000	
	1800x1800		1,867,000	
	1800x2000		1,853,000	
	1800x2200		1,790,000	
	1800x2400		1,781,000	
29	Cửa đi hai cánh mở quay dùng kính toàn bộ có VKCD	đ/m ²		
	1400x2300		1,900,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1400x2500		1,880,000	
	1400x2700		1,869,000	
	1400x2900		1,848,000	
	1800x2300		1,735,000	
	1800x2500		1,714,000	
	1800x2700		1,700,000	
	1800x2900		1,685,000	
30	Cửa đi bốn cánh mở quay dùng kính toàn bộ có VKCD	đ/m ²		
	2200-3200x2200-2900		2,000,000	
31	Cửa đi hai cánh mở trượt	đ/m ²		
	1400x1800		1,650,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1400x2000		1,500,000	
	1400x2200		1,450,000	
	1400x2400		1,350,000	
	1800x1800		1,300,000	
	1800x2000		1,270,000	
	1800x2200		1,230,000	
	1800x2400		1,200,000	
32	Cửa đi hai cánh giữa mở trượt, hai cánh bên cố định	đ/m ²		
	1400x1800		1,565,000	
	1400x2000		1,501,000	
	1400x2200		1,478,000	

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	1400x2400		1,345,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1800x1800		1,302,000	
	1800x2000		1,259,000	
	1800x2200		1,206,000	
	1800x2400		1,200,000	
33	Vách kính	đ/m ²		
	500x1000		1,050,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1000x1000		950,000	
	1000x2000		900,000	
	2000x2000		854,000	
34	Vách kính có một đồ ngang	d/m ²		
	500x1000		1,370,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1000x1000		1,280,000	
	1000x2000		1,155,000	
	2000x2000		1,000,000	
35	Vách kính có một đồ dọc và một đồ ngang			
	500x1000	d/m ²	1,649,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	1000x1000		1,443,000	
	1000x2000		1,237,000	
	2000x2000		1,040,000	
36	Phụ trội nan trang trí và phụ trội gioăng			
	Chuyển góc nan trang trí	đ/chiếc	6,000	Giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong tỉnh Ninh Thuận
	Bịt đầu nan trang trí	đ/chiếc	6,000	
	Nan trang trí (đơn vị tính / md)	đ/md	40,000	
	Hệ 3 gioăng (dùng cho kính hộp chân không)	đ/md	60,000	
Chi nhánh Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu EUROWINDOW (Số 39 Mạc Đĩnh Chi -p. Đa Kao - Q1-TP. HCM				
Loại sản phẩm Eurowindow dùng PROFILE HÃNG KOMMERLING (sản xuất theo Quy chuẩn KT hoặc Tiêu chuẩn KT, TC				
	Gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí			
	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m ²	1,472.378	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²	2,514.612	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm- hãng VITA	m ²	2,794,336	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet	m ²	4,596,004	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liên-Siegeinia	m ²	4.482.158	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU	m ²	5,514,253	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng GU Unijet	m ²	5.806.551	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề- hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus	m ²	5,871.012	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	Cửa di ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hàng ROTO, ổ khoá-hàng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m ²	6,065,749	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa di chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hàng ROTO, ổ khoá-hàng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m ²	6,463,662	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa di 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hàng GU, ổ khoá-hàng Winkhaus	m ²	3,963,184	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa di chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hàng ROTO, ổ khoá-hàng Winkhaus	m ²	6,405,914	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	LOẠI SẢN PHẨM ASIAWINDOW DÙNG PROFILE HÃNG SHIDE			
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m ²	2,158,900	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	2,560,111	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	3,386,048	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	3,249,372	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định -Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m).	m ²	4,056,204	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hàng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)	m ²	4,285,467	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa di thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	m ²	3,982,448	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa di thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	m ²	4,200,044	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa di chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	4,417,375	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa di 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,6m*2,2m)	m ²	2,627,715	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
	Cửa di chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	m ²	4,300,122	Giá tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
X1	XÀ GỖ TIẾP CÁC LOẠI			
	Xà gỗ C đen			
	C80 (45 x 80 x 2,0mm)	d/md	47,273	Giá thị trường Phan Rang
	C100 (45 x 100 x 2,0mm)	d/md	51,818	Giá thị trường Phan Rang

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	C125 (45 x 125 x 2.0mm)	d/md	57,273	Giá thị trường Phan Rang
	C150 (45 x 150 x 2.0mm)	d/md	64,091	Giá thị trường Phan Rang
	C100 (45 x 100 x 1.5mm)	d/md	43,636	Giá thị trường Phan Rang
	Xà gỗ C mạ kẽm			
	C80 (45 x 80 x 2.0mm)	d/md	55,455	Giá thị trường Phan Rang
	C100 (45 x 100 x 2.0mm)	d/md	60,909	Giá thị trường Phan Rang
	C125 (45 x 125 x 2.0mm)	d/md	67,727	Giá thị trường Phan Rang
	C150 (45 x 150 x 2.0mm)	d/md	75,455	Giá thị trường Phan Rang
Hệ dầm thép mạ trọng lượng nhẹ LYSAGHT SMARTRUSS (Công ty TNHH XD VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT VẠN GIA)				
	Hệ dầm thép mạ trọng lượng nhẹ SMARTRUSS XANH G50, AZ150			Giá bán đã bao gồm chi phí vật liệu và lắp dựng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Áp dụng từ ngày 01/4/2013 Đối với nhà có độ dốc mái > 30 độ và kiến trúc mái phức tạp hoặc > 2mái, đơn giá tăng thêm từ 10 – 20%
	Thiết kế phần mềm chuyên biệt Supracadd			
	Hệ dầm thép mạ cho mái lợp ngói (2 mái)			
	Khẩu độ vự kèo hoặc bán kèo <= 6 mét	m2	430,000	
	Khẩu độ vự kèo hoặc bán kèo 6 mét <= 10 mét	m2	495,000	
	Khẩu độ vự kèo hoặc bán kèo 10 mét <= 15 mét	m2	650,000	
	Hệ dầm thép mạ cho mái lợp tôn (2 mái)			
	Khẩu độ vự kèo hoặc bán kèo <= 10 mét	m2	330,000	
	Khẩu độ vự kèo hoặc bán kèo 10 mét <= 15 mét	m2	420,000	
	Khẩu độ vự kèo hoặc bán kèo 15 mét <= 18 mét	m2	540,000	
	Thanh dầm SMARTRUSS® XANH G550, AZ150			Giá bán tại kho số 175/5 Trần Phú . P.Phủ Hà. TP. Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận, trên phương tiện bên mua. áp dụng từ ngày 01/4/2013
	Loại C75x60, Thép Zinalume® dày 0.65 TCT mm (bề dày sau mạ 0.65 mm, trọng lượng 0.866 kg/m)	m	58,695	
	Loại C75x75, Thép Zinalume® dày 0.8 mm TCT (bề dày sau mạ 0.8 mm, trọng lượng 0,999 kg/m)	m	72,618	
	Loại C75x10, Thép Zinalume® dày 1.05 mm TCT (bề dày sau mạ 1.05 mm, trọng lượng 1,3244kg/m)	m	104,642	
	Loại C100x75, Thép Zinalume® dày 0.8 mm TCT (bề dày sau mạ 0.8 mm, trọng lượng 1,3438 kg/m)	m	95,823	
	Loại C100x10, Thép Zinalume® dày 1.05 mm TCT (bề dày sau mạ 1.05 mm, trọng lượng 1,774 kg/m)	m	124,549	
	Đòn tay SMARTRUSS® XANH G550, AZ150			
	Loại TS40x80, Thép Zinalume® dày 0.53 mm TCT (bề dày sau mạ 0.53 mm, trọng lượng 0,579 kg/m)	m	43,680	
	Loại TS40x60, Thép Zinalume® dày 0.65 mm TCT (bề dày sau mạ 0.65 mm, trọng lượng 0,722 kg/m)	m	53,235	
	Loại TS61x48, Thép Zinalume® dày 0.53 mm TCT (bề dày sau mạ 0.53 mm)	m	56,856	
	Loại TS61x75, Thép Zinalume® dày 0.8 mm TCT (bề dày sau mạ 0.8 mm, trọng lượng 1,175 kg/m)	m	85,995	
	Loại TS61x10, Thép Zinalume® dày 1.05 mm TCT (bề dày sau mạ 1.05 mm, trọng lượng 1,554 kg/m)	m	111,794	
	CÁC LOẠI VẬT TƯ KHÁC			
	Kim thu sét Ingesco 2,1 BK BV 57m	d/kim	11,818,182	Giá thị trường Phan Rang
	Kim thu sét Ingesco 3,1 BK BV 63m	d/kim	13,636,364	Giá thị trường Phan Rang
	Kim thu sét Stomaster Ese15 BK BV 51m	d/kim	10,909,091	Giá thị trường Phan Rang
	Kim thu sét Stomaster Ese30 BK BV 71m	d/kim	13,636,364	Giá thị trường Phan Rang
	Kim thu sét CAT1, BK BV = 74m	d/kim	14,545,455	Giá thị trường Phan Rang
	Kim thu sét CAT1, BK BV = 120m	d/kim	18,181,818	Giá thị trường Phan Rang
	Trụ đỡ kim thu sét D12	d/bộ	590,909	Giá thị trường Phan Rang
	Trụ đỡ kim thu sét D60	d/bộ	772,727	Giá thị trường Phan Rang
	Cọc tiếp địa đồng D16, L=7.2m	d/cái	345,455	Giá thị trường Phan Rang
	Cọc tiếp địa D16, L=2.4m	d/cái	131,818	Giá thị trường Phan Rang

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	Khớp nối ống vải gai D60	d/bộ	127,273	Giá thị trường Phan Rang
	Lăng phun D50	d/cái	163,636	Giá thị trường Phan Rang
	Cáp đồng trần 50mm2	d/md	145,455	Giá thị trường Phan Rang
	Bình bột chữa cháy MFZ4	d/bình	327,273	Giá thị trường Phan Rang
	Bình bột chữa cháy MFZ8	d/bình	436,364	Giá thị trường Phan Rang
	Bình chữa cháy CO2 - MT2	d/bình	418,182	Giá thị trường Phan Rang
	Bình chữa cháy CO2 - MT3	d/bình	527,273	Giá thị trường Phan Rang
	Bình chữa cháy CO2 - MT5	d/bình	681,818	Giá thị trường Phan Rang
	Tủ chữa cháy 40*60	d/cái	545,455	Giá thị trường Phan Rang
	Tủ chữa cháy 50*75	d/cái	1,000,000	Giá thị trường Phan Rang
	Kệ đựng bình	d/cái	227,273	Giá thị trường Phan Rang
	Nội quy và tiêu lệnh chữa cháy	d/bộ	54,545	Giá thị trường Phan Rang
	Trụ cứu hoả ϕ 100	d/cái	13,636,364	Giá thị trường Phan Rang
	Van D50	d/bộ	545,455	Giá thị trường Phan Rang
	Vòi chữa cháy chuyên dùng D50 (L=20m)	d/cuộn	681,818	Giá thị trường Phan Rang
	Máy bơm điện 3 pha PENTAX 10HP	d/bộ	22,727,273	Giá thị trường Phan Rang
	Máy bơm điện 3 pha PENTAX 15HP	d/bộ	26,363,636	Giá thị trường Phan Rang
	Máy bơm chữa cháy Tohatsu V75	d/cái	171,818,182	Giá thị trường Phan Rang
	Lưới B40 3 ly cao 1.2m	d/m	34,545	Giá thị trường Phan Rang
	Lưới B40 3 ly cao 1.5m	d/m	39,091	Giá thị trường Phan Rang
	Lưới B40 3 ly cao 1.8m	d/m	47,273	Giá thị trường Phan Rang
	Ổ khóa tay nắm Trung quốc 909	d/ổ	45,000	Giá thị trường Phan Rang
	Ổ khóa tay nắm Solex trắng (Thái)	d/ổ	36,400	Giá thị trường Phan Rang
	Ổ khóa tay nắm Solex nâu (Mỹ)	d/ổ	41,000	Giá thị trường Phan Rang
	Kính trắng 5 ly Trung Quốc	d/m ²	95,000	Đã tính cắt + Lắp dựng
	Kính trắng 5 ly Việt Nam	d/m ²	88,000	Đã tính cắt + Lắp dựng
	Giấy nhám khô	d/m ²	12,727	Giá thị trường Phan Rang
	Đinh	d/kg	18,182	Giá thị trường Phan Rang
	Que hàn	d/kg	25,000	Giá thị trường Phan Rang
	Dây kẽm buộc	d/kg	18,182	Giá thị trường Phan Rang
	Đất đèn	d/kg	7,000	Giá thị trường Phan Rang
	Ôxy	d/chai	80,000	Giá thị trường Phan Rang
	Cồn rửa	d/lit	10,000	Giá thị trường Phan Rang
	Quả cầu chắn rác mái	d/cái	10,000	Giá thị trường Phan Rang
	Xăng 92	d/lit	16,809	Giá thị trường Phan Rang
	Dầu Diesel 0.05%	d/lit	12,536	Giá thị trường Phan Rang
	Nước thi công	d/m ³	10,000	Khánh Hải, Tân Sơn, Phước Dân
	BÊ TÔNG, NHỰA ĐƯỜNG			
	Tại trạm sản xuất bê tông Đèo Cù - Sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận			
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn	d/tấn	1,690,000	Giá tại trạm sản xuất bê tông nhựa Đèo Cù
	Bê tông nhựa nóng hạt trung	d/tấn	1,610,000	
	Bê tông nhựa nóng hạt thô	d/tấn	1,520,000	
	Chi phí vận chuyển nhựa nóng đến chân công trình/km	d/tấn	7,000	Giá thị trường Phan Rang
	Bê tông xi măng Hà Tiên, R96 (Công ty Cổ phần xây dựng Ninh Thuận)			
	M 150	d/m ³	1,072,727	Giá áp dụng trong phạm vi nội thành phố, giới hạn tại km1 (trước UBND tỉnh)
	M 200	d/m ³	1,156,364	
	M 250	d/m ³	1,235,455	

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú	
	M 300	d/m ³	1,319,091	bán kính không vượt qua 5km, ngoài phạm vi này 1km tăng thêm được tính cộng thêm 10.000d/m3 (đã bao gồm thuế)	
	M 350	d/m ³	1,413,636		
	M 400	d/m ³	1,505,455		
	Dịch vụ bơm	d/m ³	125,000		
Tại trạm sản xuất bê tông Đèo Cù - Sản phẩm của Công ty TNHH thương mại và xây dựng Sơn Long Thuận					
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn	d/tấn	1,750,000	Giá tại nhà máy đèo cù	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung	d/tấn	1,660,000		
	Bê tông nhựa nóng hạt thô	d/tấn	1,570,000		
	Bê tông tươi đá 1x2 mác 150	d/m3	950,000		
	Bê tông tươi đá 1x2 mác 200	d/m3	1,170,000		
	Bê tông tươi đá 1x2 mác 250	d/m3	1,250,000		
	Bê tông tươi đá 1x2 mác 300	d/m3	1,350,000		
	Bê tông tươi đá 1x2 mác 350	d/m3	1,450,000		
Đồ Vinh - Tháp Chàm - Sản phẩm của Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Ninh Thuận					
	Bê tông tươi mác 150	d/m ³	1,070,736	Giá tại chân công trình trong phạm vi nội thị 10km tính từ Nhà máy (Đồ Vinh - Tháp Chàm), chưa có dịch vụ bơm	
	Bê tông tươi mác 200	d/m ³	1,195,542		
	Bê tông tươi mác 250	d/m ³	1,276,330		
	Bê tông tươi mác 300	d/m ³	1,394,227		
	Bê tông tươi mác 350	d/m ³	1,511,859		
	Bê tông tươi mác 400	d/m ³	1,559,873		
	Chi phí vận chuyển tiếp bê tông tươi > 10km	d/m ³	8,182		
	Chi phí bơm bê tông tươi đối với mê đồ trên 18m3	d/m ³	100,000	Giá thị trường Phan Rang	
	Chi phí bơm bê tông tươi đối với mê đồ dưới 18m3	d/m ³	1,800,000	Giá thị trường Phan Rang	
	Sử dụng thêm phụ gia đông kết nhanh sau 10 ngày	d/m ³	81,818	Giá thị trường Phan Rang	
	Nếu KL ít (dưới 18m3) hoặc điều kiện cứng ứng khó khăn thì tính phụ thu thêm	d/m ³	127,273	Giá thị trường Phan Rang	
Cụm Công nghiệp Thành Hải - Sản phẩm của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Nhân					
	Nhựa đường lỏng 60/70	d/kg	19,800	Giá tại trạm trộn (Cụm công nghiệp Thành Hải cách Phan Rang 4km)	
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn	d/tấn	1,760,000		
	Bê tông nhựa nóng hạt trung	d/tấn	1,660,000		
	Bê tông nhựa nóng hạt thô	d/tấn	1,560,000		
	Bê tông tươi đá 1x2 mác 150	d/m ³	950,000	Giá tại nhà máy (Cụm CN Thành Hải cách PR 4km)	
	Bê tông tươi đá 1x2 mác 200	d/m ³	1,150,000		
	Bê tông tươi đá 1x2 mác 250	d/m ³	1,250,000		
	Bê tông tươi đá 1x2 mác 300	d/m ³	1,350,000		
	Bê tông tươi đá 1x2 mác 350	d/m ³	1,450,000		
	Bê tông tươi đá 1x2 mác 400	d/m ³	1,520,000		
	Bê tông tươi đá 1x2 mác 500	d/m ³	2,200,000		
	Chi phí vận chuyển tiếp >10km bê tông tươi	d/m ³	9,500		
	Chi phí bơm bê tông tươi đối với mê đồ trên 10m3	d/m ³	125,000		Máy bơm trực đứng
	Thảm bê tông nhựa nóng				Giá tại trạm trộn (Cụm công nghiệp Thành Hải cách Phan Rang 4km)
	Thảm bê tông nhựa nóng	d/tấn	58,000		
	Chi phí vận chuyển nhựa nóng đến chân công trình	d/tấn/km	7,000		
	Chi phí vận chuyển thiết bị thi công đi và về (khối lượng <500 tấn)	đồng	7,000,000		
Chi nhánh Công ty Cổ phần công trình 6					
	Tà vẹt bê tông dự ứng lực TN1-P (BTDUL TN1-P)	đồng/thanh	693,000	Giá tại xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	
	Tà vẹt bê tông dự ứng lực TN1 (BTDUL TN1)	đồng/thanh	577,000	Giá tại xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	

Số TT	Tên vật liệu Xây dựng - Quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD quý IV/2015	Ghi chú
	Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh tại TP. HCM			
	Công ty Cổ phần CARBON VIỆT NAM			
	Nhựa đường Carboncor Asphalt	d/ tấn	3,710,000	Giá tại trung tâm TP. PRTC. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 đồng/tấn
	Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh tại TP. HCM			
3	Nhựa đường thùng shell Singapore 60/70	d/ tấn	15,636,364	Hàng được giao trên xe tại TP.PRTC
4	Nhựa đường xá/lòng ADCo. 60/70	d/ tấn	13,500,000	Hàng được giao tại trạm trộn công trình trong khu vực TP. PRTC
5	Nhũ tương đóng thùng COLAS R65	d/ tấn	12,909,091	Hàng được giao trên xe tại TP.PRTC
6	Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60	d/ tấn	13,363,636	
	DỊCH VỤ ÉP CỌC (Công ty CP Phát triển và Kinh doanh nhà Ninh Thuận)			
	Chi phí thuê tính tải	cọc/ điểm	20,000,000	Giá thị trường Phan Rang
	Chi phí ép cọc đại trà (M250, tiết diện 25x25, đối trọng đến 100 tấn	m	140,000	Giá thị trường Phan Rang
	Chi phí vận chuyển và cầu thiết bị, đối trọng đi và về (Trong cự ly 20km tính từ trung tâm thành phố)	vòng	14,000,000	Giá thị trường Phan Rang

- Giá các loại vật liệu xây dựng nêu trên chưa bao gồm thuế VAT.



